



## QUỸ ETF DCVFMVN30

Báo cáo tài chính cho năm kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2021



**Quỹ ETF DCVFMVN30**  
**Thông tin chung**

**Giấy Chứng nhận Đăng ký Chào bán**  
**Chứng chỉ Quỹ ra công chúng**

52/GCN-UBCK cấp ngày 4 tháng 7 năm 2014

**Giấy Chứng nhận Đăng ký Thành lập**  
**Quỹ đầu tư đại chúng dạng quỹ mở**

14/GCN-UBCK cấp ngày 18 tháng 9 năm 2014

Giấy Chứng nhận Đăng ký Thành lập Quỹ đầu tư đại chúng dạng quỹ mở và Giấy Chứng nhận Đăng ký Chào bán Chứng chỉ Quỹ ra công chúng do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Giấy Chứng nhận Đăng ký Thành lập Quỹ đầu tư đại chúng dạng quỹ mở được cấp với thời gian hoạt động không giới hạn.

**Giấy phép Niêm yết Chứng chỉ Quỹ**

375/QĐ-SGDHCM cấp ngày 29 tháng 9 năm 2014

Giấy phép Niêm yết Chứng chỉ Quỹ được cấp bởi Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

**Ban Đại diện Quỹ**

Bà Nguyễn Bội Hồng Lê	Chủ tịch
Bà Lê Thị Thu Hương	Thành viên
Bà Phạm Thị Thanh Thúy	Thành viên

**Công ty Quản lý Quỹ**

Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam

**Ngân hàng Giám sát**

Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (Việt Nam)

**Trụ sở đăng ký**

Tầng 15, Tòa nhà Mê Linh Point  
Số 2 Ngô Đức Kế  
Phường Bến Nghé, Quận 1  
Thành phố Hồ Chí Minh  
Việt Nam

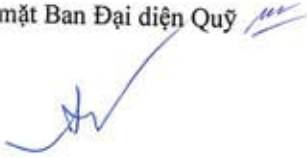
**Công ty kiểm toán**

Công ty TNHH KPMG  
Việt Nam

**Quỹ ETF DCVFMVN30**  
**Báo cáo của Ban Đại diện Quỹ**

**BÁO CÁO CỦA BAN ĐẠI DIỆN QUỸ**

Tôi, Nguyễn Bội Hồng Lê, Chủ tịch Ban Đại diện Quỹ thay mặt cho các Nhà đầu tư của Quỹ ETF DCVFMVN30 (“Quỹ”), phê duyệt báo cáo tài chính đính kèm của Quỹ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021, được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 do Bộ Tài chính ban hành về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục, Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở, các quy định có liên quan của Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Đại diện Quỹ 

Bà Nguyễn Bội Hồng Lê  
Chủ tịch

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 3 năm 2022

**Quỹ ETF DCVFMVN30**  
**Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ**

**CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam (“Công ty Quản lý Quỹ”) chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Quỹ ETF DCVFMVN30 (“Quỹ”) theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Thông tư số 181/2015/TT-BTC (“Thông tư 181”) ngày 13 tháng 11 năm 2015 do Bộ Tài chính ban hành về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục, Thông tư số 198/2012/TT-BTC (“Thông tư 198”) ngày 15 tháng 11 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở, các quy định có liên quan của Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 (“Thông tư 98”) do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Công ty Quản lý Quỹ được yêu cầu phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng cho Quỹ có được tuân thủ hay không và trong trường hợp không tuân thủ, thuyết minh rõ các khác biệt trọng yếu trong báo cáo tài chính; và
- lập báo cáo tài chính theo giá định hoạt động liên tục trừ khi giá định này không còn phù hợp với Quỹ.

Ban Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp được lập và lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Quỹ, với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào, và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ các yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Thông tư 181, Thông tư 198, các quy định có liên quan của Thông tư 98 và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Quỹ và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp nhằm ngăn chặn và phát hiện những gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam cam kết rằng công ty đã tuân thủ các yêu cầu trên trong việc lập báo cáo tài chính của Quỹ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

**Quỹ ETF DCVFMVN30**  
**Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ (tiếp theo)**

**1. Thông tin chung về Quỹ**

**a. Mục tiêu của Quỹ**

Mục tiêu của Quỹ phù hợp với Giấy Chứng nhận Đăng ký Thành lập Quỹ do UBCKNN cấp, Điều lệ và Bản cáo bạch của Quỹ.

**b. Hiệu quả hoạt động của Quỹ**

Theo báo cáo tài chính của Quỹ đã được kiểm toán cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021, tính đến cuối kỳ báo cáo, thay đổi giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ là 45,47% so với giá trị tài sản ròng của quỹ đầu kỳ báo cáo tại ngày 31 tháng 12 năm 2020; trong khi giá trị của danh mục của chứng khoán cơ cấu thay đổi là 43,68%, thay đổi của chỉ số tham chiếu là 44,54% so với đầu kỳ báo cáo tại ngày 31 tháng 12 năm 2020.

**c. Chính sách và chiến lược đầu tư của Quỹ**

Mục tiêu của Quỹ là mô phỏng gần nhất có thể về biến động (performance) của chỉ số tổng thu nhập VN30 (VN30-TRI) sau khi trừ đi chi phí của Quỹ. Chỉ số VN30-TRI là chỉ số tổng thu nhập (total return index) do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh xây dựng và quản lý.

Quỹ sử dụng chiến lược đầu tư thụ động để thực hiện mục tiêu đầu tư đã định trước. Khi danh mục chứng khoán của chỉ số tham chiếu có sự thay đổi thì Quỹ sẽ thực hiện điều chỉnh danh mục của Quỹ để phù hợp với danh mục của chỉ số VN30-TRI về cơ cấu và tỷ trọng tài sản. Quỹ sẽ hướng đến việc có kết quả tương đồng với chỉ số tham chiếu và không thực hiện chiến lược phòng thủ khi thị trường giảm hay hiện thực hóa lợi nhuận khi thị trường được định giá quá cao. Việc đầu tư thụ động nhằm giảm thiểu chi phí và mô phỏng gần hơn chỉ số tham chiếu bằng cách duy trì tỷ lệ vòng quay vốn đầu tư thấp hơn so với các quỹ sử dụng chiến lược đầu tư chủ động.

**d. Phân loại Quỹ**

Quỹ thuộc loại quỹ Hoán đổi danh mục ("quỹ ETF").

**e. Thời gian khuyến cáo đầu tư của Quỹ**

Không có.

**f. Mức độ rủi ro ngắn hạn**

Trung bình.

**g. Thời điểm bắt đầu hoạt động của Quỹ**

Quỹ bắt đầu hoạt động từ ngày 18 tháng 9 năm 2014 và niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh từ ngày 6 tháng 10 năm 2014 với mã chứng khoán là E1VFMVN30.



**Quỹ ETF DCVFMVN30**  
**Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ (tiếp theo)**

**h. Quy mô Quỹ tại thời điểm báo cáo**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành là 423.500.000 và giá trị tài sản ròng của một đơn vị chứng chỉ quỹ là 25.803,39 VND.

**i. Chỉ số tham chiếu của Quỹ**

Chỉ số tham chiếu của Quỹ là chỉ số tổng thu nhập VN30 (VN30-TRI).

**j. Chính sách phân phối lợi nhuận của Quỹ**

Chính sách phân phối lợi nhuận của Quỹ sẽ được xem xét hàng năm và phụ thuộc vào kết quả hoạt động của Quỹ và quyết định của nhà đầu tư trong Đại hội Nhà Đầu tư.

**k. Lợi nhuận thuần thực tế phân phối trên một đơn vị Chứng chỉ quỹ**

Không có.

**2. Số liệu hoạt động**

**a. Cơ cấu tài sản quỹ**

Cơ cấu tài sản quỹ	31/12/2021	31/12/2020	31/12/2019
Danh mục chứng khoán	99,73%	98,39%	99,61%
Tài sản khác	0,27%	1,61%	0,39%
<b>Cộng</b>	<b>100,00%</b>	<b>100,00%</b>	<b>100,00%</b>

**b. Chi tiết chỉ tiêu hoạt động**

Chỉ tiêu	31/12/2021	31/12/2020	31/12/2019
Giá trị tài sản ròng của Quỹ (VND)	10.927.736.491.829	7.512.156.013.771	6.664.177.348.359
Tổng số chứng chỉ quỹ ("CCQ") đang lưu hành	423.500.000	418.300.000	455.700.000
Giá trị tài sản ròng của một đơn vị chứng chỉ quỹ (VND/CCQ)	25.803,39	17.958,77	14.624,04
Giá trị tài sản ròng cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo (VND/CCQ)	26.417,16	17.958,77	15.714,69
Giá trị tài sản ròng thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo (VND/CCQ)	16.973,42	10.160,42	13.829,47

**Quỹ ETF DCVFMVN30**  
**Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ (tiếp theo)**

Chi tiêu	31/12/2021	31/12/2020	31/12/2019
Giá cuối ngày của 1 đơn vị CCQ tại ngày báo cáo (VND/CCQ)	25.830	18.000	14.760
Giá cuối ngày cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo (VND/CCQ)	26.340	18.000	15.730
Giá cuối ngày thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo (VND/CCQ)	17.070	10.100	13.920
Tổng tăng trưởng (%)/1 đơn vị CCQ	43,68	22,80	3,75
▪ Tăng trưởng vốn (%)/1 đơn vị CCQ (Thay đổi do biến động giá)	6,60	28,96	5,76
▪ Tăng trưởng thu nhập (%)/1 đơn vị CCQ (Tính trên thu nhập đã thực hiện)	37,08	(6,15)	(2,01)
Phân phối gộp trên 1 đơn vị CCQ (VND)	Không có	Không có	Không có
Phân phối ròng trên 1 đơn vị CCQ (VND)	Không có	Không có	Không có
Ngày chốt quyền	Không có	Không có	Không có
Chi phí hoạt động/NAV trung bình trong năm (%)	0,99	0,92	0,93
Tốc độ vòng quay danh mục (%)	72,74	37,46	36,96

**c. Tăng trưởng qua các thời kỳ**

Giai đoạn	Tổng tăng trưởng của NAV/CCQ (%)	Tăng trưởng NAV/CCQ hàng năm (%)
1 năm (2021)	43,68	43,68
3 năm (2019 - 2021)	83,06	22,33
Từ khi thành lập	158,03	13,64
Tăng trưởng của chỉ số tham chiếu	Không áp dụng	Không áp dụng

**d. Tăng trưởng hàng năm**

Thời kỳ	31/12/2021	31/12/2020	31/12/2019	31/12/2018
Tỷ lệ tăng trưởng (%)/1 đơn vị CCQ	43,68%	22,80%	3,75%	(12,48)%

**Quỹ ETF DCVFMVN30**  
**Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ (tiếp theo)**

### **3. Mô tả thị trường trong năm báo cáo**

Chỉ số VN-Index đóng cửa tại 1.498 điểm vào cuối năm 2021. Giá trị giao dịch trung bình của VN-Index trong 2021 đạt khoảng 883 triệu USD, tăng 276% so với năm 2020. Kết thúc năm 2021, chỉ số VN-Index đạt mức tăng 35,7% so với cuối năm trước.

Những điểm chính của thị trường trong năm 2021:

- (i) Chỉ số VN-Index tăng 1,3% và có thể tăng cao hơn;
- (ii) Cổ phiếu vốn hóa nhỏ tiếp tục đà tăng, nhưng dòng tiền sẽ hướng tới nhóm vốn hóa lớn để phản ánh đà phục hồi kinh tế;
- (iii) Thị trường thuộc nhóm dẫn đầu toàn cầu năm 2021 và đạt được những tiến bộ lớn;
- (iv) Quá trình phục hồi kinh tế chỉ mới bắt đầu và định giá cổ phiếu vẫn đang hấp dẫn.

### **4. Chi tiết các chỉ tiêu hoạt động của quỹ**

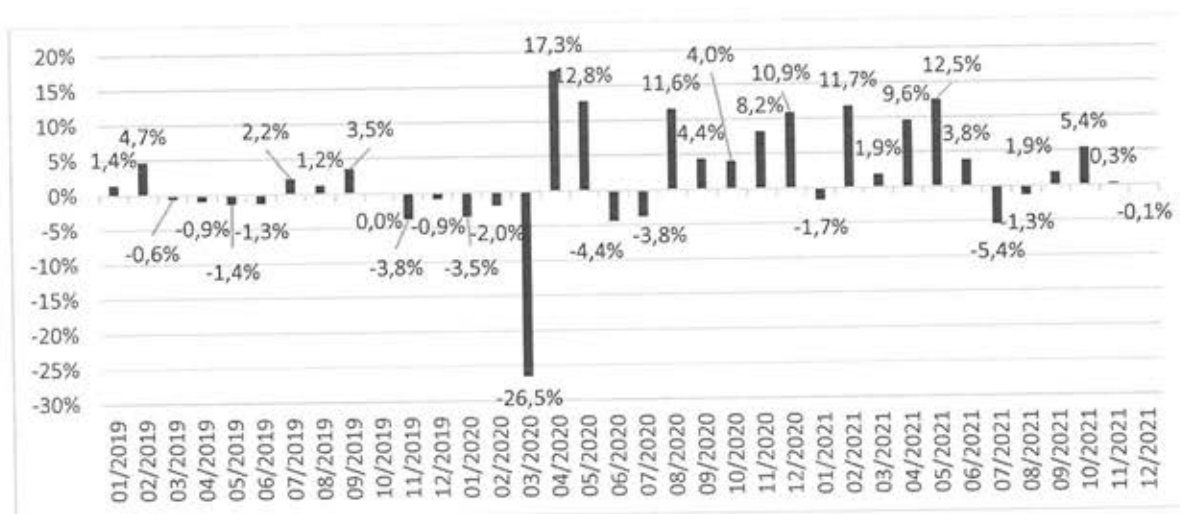
#### **a. Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ**

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>1 năm đến thời điểm báo cáo (%)</b>	<b>3 năm gần nhất tính đến thời điểm báo cáo (%)</b>	<b>Từ khi thành lập đến thời điểm báo cáo (%)</b>
Tăng trưởng thu nhập/1 đơn vị CCQ	37,08	38,78	64,42
Tăng trưởng vốn/1 đơn vị CCQ	6,60	44,28	93,61
Tổng tăng trưởng/1 đơn vị CCQ	43,68	83,06	158,03
Tăng trưởng hàng năm (%) / 1 đơn vị CCQ	43,68	22,33	13,64
Tăng trưởng của danh mục cơ cấu	43,68	83,06	158,03
Thay đổi giá trị thị trường của 1 đơn vị CCQ	43,50	80,50	148,37



**Quỹ ETF DCVFMVN30**  
**Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ (tiếp theo)**

- Biểu đồ tăng trưởng giá trị tài sản ròng trên 1 đơn vị CCQ hàng tháng của Quỹ trong 3 năm gần nhất như sau:



- Thay đổi giá trị tài sản ròng

Chỉ tiêu	31/12/2021 (1)	31/12/2020 (2)	Tỷ lệ thay đổi (3)=(1)- (2))/(2)
Giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ	10.927.736.491.829	7.512.156.013.771	45,47%
Giá trị tài sản ròng (NAV) trên 1 đơn vị CCQ	25.803,39	17.958,77	43,68%

Thị trường chứng khoán Việt Nam trong năm 2021 tăng mạnh và trong kỳ có sự góp vốn từ phía nhà đầu tư. Chính vì thế mà NAV đã tăng nhiều hơn mức tăng của NAV/CCQ.

**Quỹ ETF DCFMVN30**  
**Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ (tiếp theo)**

**b. Thống kê về Nhà đầu tư nắm giữ Chứng chỉ quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2021**

Quy mô nắm giữ (Đơn vị)	Số lượng Nhà đầu tư nắm giữ	Số lượng đơn vị Chứng chỉ quỹ nắm giữ	Tỷ lệ nắm giữ (%)
Dưới 5.000	5.374	3.452.940.000	0,82
Từ 5.000 đến 10.000	188	1.239.240.000	0,29
Từ 10.000 đến 50.000	172	3.413.340.000	0,81
Từ 50.000 đến 500.000	53	8.694.000.000	2,05
Trên 500.000	36	406.700.480.000	96,03
<b>Tổng cộng</b>	<b>5.823</b>	<b>423.500.000.000</b>	<b>100,00</b>

**c. Chi phí ngầm và giảm giá**

Để hạn chế vấn đề xung đột về lợi ích và đảm bảo sự chính xác của các khoản mục chi phí của Quỹ, Công ty quy định tất cả các nhân viên của Công ty không được phép nhận các khoản giảm giá bằng tiền và không được thực hiện các khoản chi phí ngầm khi thực hiện các giao dịch của Quỹ với các đối tác cung cấp dịch vụ cho Quỹ.

Trong kỳ báo cáo, Quỹ không phát sinh các khoản giảm giá bằng tiền hoặc chi phí ngầm liên quan đến các giao dịch của Quỹ với các đối tác cung cấp dịch vụ cho Quỹ.

**5. Thông tin về triển vọng thị trường**

Nền kinh tế Việt Nam đạt mức tăng trưởng 5,2% trong quý 4 và GDP cả năm đạt 2,59%. Động lực chính cho GDP đến từ lĩnh vực sản xuất với mức tăng trưởng 4,1%. Nông nghiệp và dịch vụ tăng với mức khiêm tốn hơn, lần lượt là 2,9% và 1,2% so với năm ngoái. Kết thúc năm 2021, Việt Nam vẫn chưa quay về trạng thái bình thường trước khi đại dịch Covid bùng phát trở lại thể hiện qua sự sụt giảm 3,8% của bán lẻ, du khách nước ngoài qua Việt Nam vẫn còn hạn chế. Tuy nhiên những gì Việt Nam đạt được trong năm 2021 sẽ là nền tảng vững chắc cho một năm 2022 đầy triển vọng. Hoạt động thương mại có cú nước rút ngoạn mục trong quý 4, giúp tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam kết thúc năm ở mức kỷ lục 668,5 tỷ USD, tăng 22,7% so với năm ngoái. Nhập khẩu đạt 332,3 tỷ USD, tương đương với mức tăng 26,6%, xuất khẩu đạt mức tăng thấp hơn do ảnh hưởng của các biện pháp giãn cách với mức tăng 19,1%, tương đương 336,3 tỷ USD. Chính phủ Việt Nam tập trung vào mục tiêu phục hồi kinh tế với gói kích thích kinh tế 350.000 tỷ VND (4,7% GDP) đã được thông qua vào tháng 1 năm 2022. Mặc dù quy mô gói không lớn như kỳ vọng, tuy nhiên nếu thực hiện một cách hiệu quả, thì tác động của gói hỗ trợ đối với nền kinh tế trong năm tới vẫn rất đáng kể.

**Quỹ ETF DCVFMVN30**  
**Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ (tiếp theo)**

**6. Thông tin khác**

Thông tin về từng nhân sự điều hành Quỹ, Ban Đại diện Quỹ, và Ban Điều hành Công ty quản lý Quỹ như sau:

	<b>Tên</b>	<b>Chức vụ</b>	<b>Bằng cấp</b>	<b>Quá trình công tác</b>
Nhân sự điều hành Quỹ	Lương Thị Mỹ Hạnh	Giám đốc Quản lý tài sản, khối trong nước	Thạc sỹ Kinh tế	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Từ 2010 đến ngày 12/3/2021: Phó Tổng Giám đốc – Khối đầu tư nghiên cứu Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam</li> <li>- Từ ngày 12/3/2021 đến nay: Giám đốc Quản lý tài sản, khối trong nước Công ty Cổ Phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam</li> </ul>
	Vũ Đức Sĩru	Trưởng phòng quản lý danh mục đầu tư	Thạc sỹ Toán ứng dụng	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Từ 2010 đến 2014: Chuyên viên đầu tư, Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Dragon Capital Việt Nam</li> <li>- Từ 2014 đến tháng 1 năm 2016: Chuyên viên đầu tư cao cấp, Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam</li> <li>- Từ tháng 1 năm 2016 đến nay: Trưởng phòng quản lý danh mục đầu tư, Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam</li> </ul>
Ban Đại diện Quỹ	Nguyễn Bội Hồng Lê	Chủ tịch	Thạc sỹ Quản trị kinh doanh	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Từ 2010 đến 2012: Trưởng phòng giao dịch chứng khoán Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí</li> <li>- Từ 2012 đến nay: Chuyên gia Kinh tế và Quản lý dầu khí Viện Dầu khí Việt Nam</li> </ul>
	Lê Thị Thu Hương	Thành viên	Cử nhân Kế toán – Kiểm toán	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Từ 2011 đến 2012: Phó Giám đốc Công ty TNHH Kiểm toán AS</li> <li>- Từ 2012 đến 2020: Phó Tổng Giám đốc Công ty TNHH Kiểm toán Đại Tín</li> <li>- Từ 2020 đến nay: Sáng lập viên và Giám đốc Công ty TNHH kiểm toán Chuẩn Vàng</li> </ul>

**Quỹ ETF DCVFMVN30**  
**Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ (tiếp theo)**

	<b>Tên</b>	<b>Chức vụ</b>	<b>Bằng cấp</b>	<b>Quá trình công tác</b>
	Phạm Thị Thanh Thúy	Thành viên	Luật Sư	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Từ 2010 đến ngày 1/1/2021: Trưởng phòng Pháp chế tuân thủ Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam</li> <li>- Từ ngày 1/1/2021 đến nay: Luật sư tư vấn nội bộ Công ty Cổ Phần Quản lý Quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam</li> </ul>
Ban Điều hành Công ty Quản lý Quỹ	Beat Schurch	Tổng Giám đốc	Thạc sỹ Kinh tế	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Từ ngày 30/12/2020 đến nay: Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam</li> </ul>



Thay mặt Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam *[Signature]*

Ông Beat Schurch  
 Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 3 năm 2022



## BÁO CÁO CỦA NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Chúng tôi là Ngân hàng giám sát của Quỹ ETF DCVFMVN30 (tiền thân là "Quỹ ETF VFMVN30") ("Quỹ") cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021, với sự hiểu biết của chúng tôi thì trong giai đoạn này Quỹ đã hoạt động và được quản lý với các nội dung dưới đây:

- Trong quá trình giám sát hoạt động đầu tư và các giao dịch tài sản của Quỹ cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021, Quỹ đã tuân thủ các giới hạn về hạn mức đầu tư được quy định tại các văn bản pháp luật chứng khoán hiện hành về quỹ hoán đổi danh mục, Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và văn bản pháp luật liên quan.
- Việc định giá, đánh giá tài sản của Quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
- Phát hành và hoán đổi Chứng chỉ Quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
- Trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021, Quỹ không thực hiện phân phối lợi nhuận cho nhà đầu tư.

### ĐẠI DIỆN NGÂN HÀNG GIÁM SÁT



**Bùi Thị Huyền Trang**

Phó phòng Dịch vụ Quản trị và Giám sát Quỹ

### NHÂN VIÊN GIÁM SÁT

**Trương Thị Hoàng Yên**

Nhân viên bộ phận Giám sát





KPMG Limited Branch  
10<sup>th</sup> Floor, Sun Wah Tower  
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward  
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam  
+84-8 3821 9266 | kpmg.com.vn

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

### **Kính gửi các Nhà đầu tư Quỹ ETF DCVFMVN30**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính đính kèm của Quỹ ETF DCVFMVN30 (“Quỹ”), bao gồm báo cáo tình hình tài chính và báo cáo danh mục đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, báo cáo thu nhập, báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt phát hành ngày 10 tháng 3 năm 2022, được trình bày từ trang 15 đến trang 71.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam (“Công ty Quản lý Quỹ”) chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 do Bộ Tài chính ban hành về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục, Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở, các quy định có liên quan của Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 (“Thông tư 98”) do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính có còn sai sót trọng yếu hay không.



Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty Quản lý Quỹ liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về tính hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty Quản lý Quỹ. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Quỹ ETF DCVFMVN30 tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Quỹ cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 do Bộ Tài chính ban hành về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục, Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở, các quy định có liên quan của Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 21-01-00276-22-1



Chang Hùng Chun

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số 0863-2018-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Thu Hà

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số 2236-2018-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 3 năm 2022

**QUỸ ETF DCVFMVN30**

**Báo cáo thu nhập cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**

**Mẫu số B01 – ETF**

(Ban hành theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	2021 VND	2020 VND
<b>I</b>	<b>THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>	<b>01</b>		<b>3.253.554.861.472</b>	<b>1.290.925.189.305</b>
1.1	Cổ tức được chia	02	14	73.327.527.950	71.235.016.017
1.2	Tiền lãi được nhận từ tiền gửi ngân hàng	03	14	598.720.797	686.944.969
1.3	Lãi/(lỗ) từ bán và hoán đổi các khoản đầu tư	04	15	2.840.643.277.859	(393.063.459.963)
1.4	Chênh lệch tăng đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện	05	16	338.985.334.866	1.612.066.688.282
<b>II</b>	<b>CHI PHÍ ĐẦU TƯ</b>	<b>10</b>		<b>16.777.880.983</b>	<b>5.924.562.643</b>
2.1	Chi phí giao dịch hoán đổi, bán các khoản đầu tư	11	17	16.777.880.983	5.924.562.643
<b>III</b>	<b>CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG QUỸ ETF</b>	<b>20</b>		<b>77.277.521.759</b>	<b>49.285.435.797</b>
3.1	Phí quản lý quỹ ETF	20.1	22	61.669.857.325	39.037.447.927
3.2	Phí dịch vụ lưu ký tài sản quỹ ETF	20.2	18	6.655.460.300	4.478.810.543
3.3	Phí dịch vụ giám sát	20.3	22	2.087.287.480	1.321.267.477
3.4	Phí dịch vụ quản trị quỹ ETF	20.4	22	2.609.109.349	1.651.584.335
3.5	Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng	20.5		66.000.000	66.000.000
3.6	Phí dịch vụ khác liên quan đến hoạt động của quỹ ETF	20.6	19	3.795.068.154	2.402.304.486
3.7	Chi phí hợp, Đại hội quỹ ETF	20.7		8.896.910	(15.128.576)
3.8	Chi phí kiểm toán	20.8		214.500.000	165.000.000
3.11	Chi phí hoạt động khác	20.11	20	171.342.241	178.149.605
<b>IV</b>	<b>KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ (23 = 01 – 10 – 20)</b>	<b>23</b>		<b>3.159.499.458.730</b>	<b>1.235.715.190.865</b>
<b>VI</b>	<b>TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (30 = 23)</b>	<b>30</b>		<b>3.159.499.458.730</b>	<b>1.235.715.190.865</b>
6.1	Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện	31		2.820.514.123.864	(376.351.497.417)
6.2	Lợi nhuận chưa thực hiện	32		338.985.334.866	1.612.066.688.282
<b>VI</b>	<b>LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ (41 = 30)</b>	<b>41</b>		<b>3.159.499.458.730</b>	<b>1.235.715.190.865</b>

Ngày 10 tháng 3 năm 2022

Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam

  
Bà Mai Thùy Sâm  
Kế toán quỹ

  
Ông Phạm Thanh Dũng  
Kế toán trưởng



  
Ông Beat Schurch  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này



## QUỸ ETF DCVFMVN30

Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu số B02 – ETF

(Ban hành theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC  
ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021 VND	31/12/2020 VND
<b>I</b>	<b>TÀI SẢN</b>				
<b>1</b>	<b>Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>20.443.192.640</b>	<b>114.593.018.787</b>
1.1	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của quỹ ETF	111		20.443.192.640	114.593.018.787
<b>2</b>	<b>Các khoản đầu tư thuần</b>	<b>120</b>		<b>10.907.364.524.250</b>	<b>7.396.285.894.800</b>
2.1	Các khoản đầu tư	121	6	10.907.364.524.250	7.396.285.894.800
<b>3</b>	<b>Các khoản phải thu</b>	<b>130</b>		<b>9.253.639.600</b>	<b>7.113.990.000</b>
3.1	Phải thu về bán các khoản đầu tư	131		-	2.268.771.000
3.2	Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	133		9.253.639.600	4.845.219.000
3.2.2	Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	136	7	9.253.639.600	4.845.219.000
	<b>TỔNG TÀI SẢN</b> (100 = 110 + 120 + 130)	<b>100</b>		<b>10.937.061.356.490</b>	<b>7.517.992.903.587</b>
<b>II</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>				
6	Chi phí phải trả	316	8	132.000.000	113.403.157
7	Phải trả cho nhà đầu tư về hoán đổi chứng chỉ quỹ	317	9	370.895.000	-
9	Phải trả dịch vụ quản lý quỹ ETF	319	10	8.803.969.661	5.706.974.363
10	Phải trả, phải nộp khác	320	11	18.000.000	16.512.296
	<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b> (300 = 316 + 317 + 319 + 320)	<b>300</b>		<b>9.324.864.661</b>	<b>5.836.889.816</b>

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này



**QUỸ ETF DCVFMVN30****Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)****Mẫu số B02 – ETF***(Ban hành theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)*

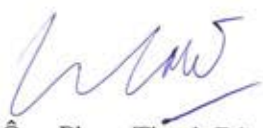
STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021 VND	31/12/2020 VND
<b>III</b>	<b>GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NẮM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ (400 = 100 – 300)</b>	<b>400</b>		<b>10.927.736.491.829</b>	<b>7.512.156.013.771</b>
<b>1</b>	<b>Vốn góp của Nhà đầu tư</b>	<b>411</b>	<b>12</b>	<b>4.235.000.000.000</b>	<b>4.183.000.000.000</b>
1.1	Vốn góp phát hành	412		11.330.000.000.000	8.802.000.000.000
1.2	Vốn góp hoán đổi lại	413		(7.095.000.000.000)	(4.619.000.000.000)
<b>2</b>	<b>Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư</b>	<b>414</b>	<b>12</b>	<b>2.223.034.743.406</b>	<b>2.018.953.724.078</b>
<b>3</b>	<b>Lợi nhuận chưa phân phối</b>	<b>420</b>	<b>13</b>	<b>4.469.701.748.423</b>	<b>1.310.202.289.693</b>
<b>IV</b>	<b>GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ ETF TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ</b>	<b>430</b>	<b>12</b>	<b>25.803,39</b>	<b>17.958,77</b>
<b>V</b>	<b>CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH</b>				
<b>4</b>	<b>Số lượng chứng chỉ quỹ ETF đang lưu hành</b>	<b>004</b>	<b>12</b>	<b>423.500.000</b>	<b>418.300.000</b>

Ngày 10 tháng 3 năm 2022

Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam



Bà Mai Thùy Sâm  
Kế toán quỹ



Ông Phạm Thanh Dũng  
Kế toán trưởng




Ông Beat Schurch  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

## QUỸ ETF DCVFMVN30

Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ ETF cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu số B03 – ETF  
(Ban hành theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)

STT	Chi tiêu	2021 VND	2020 VND
I	Giá trị tài sản ròng của quỹ ETF (“NAV”) đầu năm	7.512.156.013.771	6.664.177.348.359
II	Thay đổi NAV so với năm trước	3.159.499.458.730	1.235.715.190.865
	<i>Trong đó:</i>		
II.1	Thay đổi NAV do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của quỹ ETF trong năm	3.159.499.458.730	1.235.715.190.865
III	Thay đổi NAV do hoán đổi lại, phát hành thêm Chứng chỉ quỹ ETF	256.081.019.328	(387.736.525.453)
	<i>Trong đó:</i>		
III.1	Khoản thu từ việc phát hành bổ sung Chứng chỉ quỹ ETF	5.787.438.035.641	2.319.281.066.379
III.2	Khoản thanh toán từ việc hoán đổi lại Chứng chỉ quỹ ETF	(5.531.357.016.313)	(2.707.017.591.832)
IV	Giá trị tài sản ròng của quỹ ETF cuối năm (IV = I + II + III)	10.927.736.491.829	7.512.156.013.771

Ngày 10 tháng 3 năm 2022

Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam

Bà Mai Thùy Sâm  
Kế toán quỹ

Ông Phạm Thanh Dũng  
Kế toán trưởng



Ông Beat Schurch  
Tổng Giám đốc

**QUỸ ETF DCVFMVN30**

**Báo cáo danh mục đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2021**

**Mẫu số B04 – ETF**

(Ban hành theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC  
ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)

STT	Loại tài sản	Số lượng	Giá thị trường tại ngày 31/12/2021 VND/cổ phiếu	Tổng giá trị tại ngày 31/12/2021 VND	Tỷ lệ phần trăm trên tổng giá trị tài sản của Quỹ %
<b>I</b>	<b>Cổ phiếu niêm yết</b>			<b>10.907.364.524.250</b>	<b>99,73%</b>
1	ACB	17.120.350	34.500	590.652.075.000	5,40%
2	BID	1.551.121	37.100	57.546.589.100	0,53%
3	BVH	579.300	56.000	32.440.800.000	0,30%
4	CTG	5.568.753	33.900	188.780.726.700	1,73%
5	FPT	5.960.965	93.000	554.369.745.000	5,07%
6	GAS	734.140	96.200	70.624.268.000	0,65%
7	GVR	1.235.800	36.950	45.662.810.000	0,42%
8	HDB	10.795.262	30.850	333.033.832.700	3,04%
9	HPG	18.657.349	46.400	865.700.993.600	7,91%
10	KDH	3.227.259	51.000	164.590.209.000	1,50%
11	MBB	16.074.486	28.900	464.552.645.400	4,25%
12	MSN	3.649.760	171.000	624.108.960.000	5,71%
13	MWG	3.588.677	135.900	487.701.204.300	4,46%
14	NVL	5.227.241	91.000	475.678.931.000	4,35%
15	PDR	1.503.999	95.200	143.180.704.800	1,31%
16	PLX	980.640	53.900	52.856.496.000	0,48%
17	PNJ	1.408.502	96.200	135.497.892.400	1,24%
18	POW	3.626.600	17.500	63.465.500.000	0,58%
19	SAB	546.800	151.000	82.566.800.000	0,75%
20	SSI	4.943.547	51.800	256.075.734.600	2,34%
21	STB	13.873.541	31.500	437.016.541.500	4,00%
22	TCB	17.662.225	50.000	883.111.250.000	8,07%
23	TPB	7.360.871	41.050	302.163.754.550	2,76%
24	VCB	4.026.209	78.800	317.265.269.200	2,90%
25	VHM	8.256.226	82.000	677.010.532.000	6,19%
26	VIC	8.418.141	95.100	800.565.209.100	7,32%
27	VJC	2.097.856	128.300	269.154.924.800	2,46%
28	VNM	6.470.629	86.400	559.062.345.600	5,11%
29	VPB	22.336.772	35.800	799.656.437.600	7,31%
30	VRE	5.756.523	30.100	173.271.342.300	1,59%

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này



**QUỸ ETF DCVFMVN30****Báo cáo danh mục đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu số B04 – ETF**  
*(Ban hành theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)*

STT	Loại tài sản	Tổng giá trị tại ngày 31/12/2021 VND	Tỷ lệ phần trăm trên tổng giá trị tài sản của Quỹ %
<b>V</b>	<b>Các tài sản khác</b>		
1	Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	9.253.639.600	0,08%
<b>VI</b>	<b>Tiền</b>		
1	Tiền gửi ngân hàng	19.022.237.761	0,18%
2	Tiền gửi ký quỹ tại Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cho hoạt động đầu tư chứng khoán phái sinh	1.034.378.200	0,01%
3	Tiền gửi ký quỹ tại Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam cho hoạt động đầu tư chứng khoán phái sinh	386.576.679	0,00%
<b>VII</b>	<b>Tổng giá trị danh mục</b>	<b>10.937.061.356.490</b>	<b>100,00%</b>

Ngày 10 tháng 3 năm 2022

Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam



Bà Mai Thùy Sâm  
Kế toán quỹ



Ông Phạm Thanh Dũng  
Kế toán trưởng



Ông Beat Schurch  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**QUỸ ETF DCVFMVN30****Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021****(Phương pháp gián tiếp)****Mẫu số B05 – ETF***(Ban hành theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)*

Chi tiêu	Mã số	2021 VND	2020 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>3.159.499.458.730</b>	<b>1.235.715.190.865</b>
<b>Điều chỉnh cho:</b>			
(Lãi)/lỗ do việc hoán đổi lại chứng chỉ quỹ	02	(1.246.208.047.006)	283.031.700.914
Lãi do việc mua hộ chứng khoán cho các nhà đầu tư bị hạn chế đầu tư	02	(5.448.843.991)	(2.363.327.015)
Chênh lệch tăng thuần do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện	03	(338.985.334.866)	(1.612.066.688.282)
Chi phí trích trước	04	18.596.843	(6.219.439)
<b>Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động đầu tư trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>05</b>	<b>1.568.875.829.710</b>	<b>(95.689.342.957)</b>
(Tăng)/giảm các khoản đầu tư	20	(1.687.393.793.587)	205.529.781.733
Giảm/(tăng) phải thu bán chứng khoán đầu tư	06	2.268.771.000	(2.268.771.000)
(Tăng)/giảm dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	07	(4.408.420.600)	2.945.576.013
Tăng phải trả cho nhà đầu tư về hoán đổi chứng chỉ quỹ	14	370.895.000	-
Tăng phải trả, phải nộp khác	16	1.487.704	7.512.296
Tăng phải trả dịch vụ quản lý quỹ ETF	17	3.096.995.298	319.030.349
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>19</b>	<b>(117.188.235.475)</b>	<b>110.843.786.434</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
Tiền thu từ phát hành chứng chỉ quỹ	21	66.858.695.641	39.151.283.479
Tiền chi hoán đổi lại chứng chỉ quỹ	22	(43.820.286.313)	(53.832.317.132)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>30</b>	<b>23.038.409.328</b>	<b>(14.681.033.653)</b>
<b>(Giảm)/tăng tiền và các khoản tương đương tiền thuần trong năm (40 = 19 + 30)</b>	<b>40</b>	<b>(94.149.826.147)</b>	<b>96.162.752.781</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*

**QUỸ ETF DCVFMVN30****Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021****(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)****Mẫu số B05 – ETF***(Ban hành theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)*

Chỉ tiêu	Mã số	2021 VND	2020 VND
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm</b>	<b>50</b>	<b>114.593.018.787</b>	<b>18.430.266.006</b>
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động quỹ ETF	52	22.849.149.830	18.430.266.006
- Tiền gửi ký quỹ cho hoạt động đầu tư chứng khoán phái sinh		91.743.868.957	-
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (Thuyết minh 5)</b>	<b>55</b>	<b>20.443.192.640</b>	<b>114.593.018.787</b>
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động quỹ ETF và các khoản tương đương tiền	57	19.022.237.761	22.849.149.830
- Tiền gửi ký quỹ cho hoạt động đầu tư chứng khoán phái sinh		1.420.954.879	91.743.868.957
<b>Chênh lệch tiền và các khoản tương đương tiền trong năm</b>	<b>60</b>	<b>(94.149.826.147)</b>	<b>96.162.752.781</b>

Ngày 10 tháng 3 năm 2022

Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam


Bà Mai Thùy Sâm  
Kế toán quỹ

Ông Phạm Thanh Dũng  
Kế toán trưởngÔng Beat Schurch  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

## QUỸ ETF DCVFMVN30

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu số B06 – ETF

(Ban hành theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC  
ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

### 1. Thông tin về Quỹ

Quỹ ETF DCVFMVN30 (“Quỹ”) được thành lập dưới hình thức quỹ đại chúng dạng mở, hình thành từ việc tiếp nhận, hoán đổi danh mục chứng khoán cơ cấu lấy chứng chỉ quỹ. Quỹ được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam cấp phép phát hành chứng khoán lần đầu ra công chúng theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Chào bán Chứng chỉ quỹ ra công chúng số 52/GCN-UBCK vào ngày 4 tháng 7 năm 2014. Theo giấy chứng nhận này, vốn điều lệ tối thiểu dự kiến huy động của Quỹ là 50.000.000.000 Đồng Việt Nam, tương đương 50 lô chứng chỉ quỹ (một lô chứng chỉ quỹ bao gồm tối thiểu 100.000 chứng chỉ quỹ). Mệnh giá của mỗi chứng chỉ quỹ là 10.000 Đồng Việt Nam.

Tổng số vốn điều lệ của Quỹ được quy định trong Giấy Chứng nhận Đăng ký Thành lập số 14/GCN-UBCK ngày 18 tháng 9 năm 2014 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam cấp là 202.000.000.000 Đồng Việt Nam tương đương 20.200.000 chứng chỉ quỹ. Chứng chỉ quỹ được niêm yết và giao dịch trên Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép niêm yết chứng chỉ quỹ số 375/QĐ-SGDHCM ngày 29 tháng 9 năm 2014.

Quỹ hoạt động theo Điều lệ Tổ chức và Hoạt động của Quỹ ban hành ngày 30 tháng 5 năm 2014 và được sửa đổi, bổ sung gần nhất vào ngày 8 tháng 4 năm 2021 và không bị giới hạn về thời gian hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Thành lập. Trong suốt thời gian hoạt động, Quỹ có nghĩa vụ thực hiện việc hoán đổi danh mục chứng khoán cơ cấu lấy lô chứng chỉ quỹ và ngược lại.

Mục tiêu của Quỹ là mô phỏng gần nhất có thể về biến động (performance) của chỉ số tổng thu nhập VN30 (VN30-TRI) sau khi trừ đi chi phí của Quỹ. Chỉ số VN30-TRI là chỉ số tổng thu nhập (total return index) do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh xây dựng và quản lý.

Quỹ sử dụng chiến lược đầu tư thụ động để thực hiện mục tiêu đầu tư đã định trước. Khi danh mục chứng khoán của chỉ số VN30-TRI có sự thay đổi thì Quỹ sẽ thực hiện điều chỉnh danh mục của Quỹ để phù hợp với danh mục của chỉ số VN30-TRI về cơ cấu và tỷ trọng tài sản. Quỹ sẽ hướng đến việc có kết quả tương đồng với chỉ số tham chiếu và không thực hiện chiến lược phòng thủ khi thị trường giảm hay hiện thực hóa lợi nhuận khi thị trường được định giá quá cao. Việc đầu tư thụ động nhằm giảm thiểu chi phí và mô phỏng gần hơn chỉ số tham chiếu bằng cách duy trì tỷ lệ vòng quay vốn đầu tư thấp hơn so với các quỹ sử dụng chiến lược đầu tư chủ động.

Giá trị danh mục đầu tư của Quỹ thông thường không thấp hơn 95% giá trị danh mục chứng khoán tương ứng của chỉ số tham chiếu VN30-TRI. Danh mục chứng khoán của chỉ số VN30-TRI bao gồm 30 cổ phiếu đang được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh. Danh sách 30 cổ phiếu đã được sàng lọc qua các điều kiện tham gia vào chỉ số, đáp ứng các tiêu chí tỷ lệ tự do chuyên nhượng (free-float), vốn hoá thị trường và giá trị giao dịch. Khi Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh thay đổi định kỳ (rebalancing) hoặc thay đổi bất thường danh mục chỉ số VN30-TRI, tỷ lệ tài sản đầu tư của Quỹ vào danh mục chứng khoán có thể biến động dưới 95% giá trị danh mục chứng khoán tương ứng của chỉ số tham chiếu VN30-TRI.



## QUỸ ETF DCVFMVN30

### Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu số B06 – ETF

(Ban hành theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC  
ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)

Cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ phải phù hợp với mục tiêu và chiến lược đầu tư đã được quy định trong Điều lệ Tổ chức và Hoạt động của Quỹ đồng thời phải đảm bảo các điều sau:

- a) Quỹ không được đầu tư vào quá 10% tổng giá trị chứng khoán đang lưu hành của một tổ chức phát hành, ngoại trừ công cụ nợ của Chính phủ;
- b) Quỹ không được đầu tư quá 20% tổng giá trị tài sản của Quỹ vào chứng khoán đang lưu hành và các tài sản (nếu có) của một tổ chức phát hành, ngoại trừ công cụ nợ của Chính phủ. Các tài sản được quy định là tiền gửi tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật về ngân hàng. Công ty quản lý quỹ chỉ được gửi tiền và đầu tư vào công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật tại các tổ chức tín dụng đã được Ban đại diện Quỹ phê duyệt;
- c) Quỹ không được đầu tư quá 30% tổng giá trị tài sản của Quỹ vào các tài sản (bao gồm cổ phiếu niêm yết và giao dịch tại các Sở giao dịch chứng khoán của Việt Nam, tiền gửi ngân hàng, chứng khoán phái sinh niêm yết và giao dịch giao dịch tại các Sở giao dịch chứng khoán của Việt Nam, không bao gồm quyền phát sinh gắn liền với chứng khoán mà Quỹ đang nắm giữ), phát hành bởi các công ty trong cùng một nhóm công ty có quan hệ sở hữu với nhau thuộc các trường hợp sau đây: công ty mẹ, công ty con; các công ty sở hữu trên 35% cổ phần, phần vốn góp của nhau; nhóm công ty con có cùng một công ty mẹ, trừ trường hợp đó là chứng khoán cơ cấu nằm trong danh mục chỉ số tham chiếu;
- d) Quỹ không được đầu tư vào chứng chỉ của chính quỹ đó;
- e) Chỉ được đầu tư vào chứng chỉ quỹ đại chúng, cổ phiếu công ty đầu tư chứng khoán khác do công ty quản lý quỹ khác quản lý và bảo đảm các hạn chế sau:
  - Không đầu tư vào quá 10% tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một quỹ đại chúng, cổ phiếu đang lưu hành của một công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
  - Không đầu tư quá 20% tổng giá trị tài sản của quỹ vào chứng chỉ quỹ của một quỹ đại chúng, một công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
  - Không đầu tư quá 30% tổng giá trị tài sản của quỹ vào các chứng chỉ quỹ đại chúng, cổ phiếu công ty đầu tư chứng khoán đại chúng.
- f) Quỹ không được đầu tư vào bất động sản, cổ phiếu chưa niêm yết, cổ phiếu chưa đăng ký giao dịch của công ty đại chúng, phần vốn góp tại công ty trách nhiệm hữu hạn, trái phiếu phát hành riêng lẻ; trừ trường hợp đó là các tài sản Quỹ được hưởng lợi từ các quyền của chủ sở hữu;
- g) Quỹ không được đầu tư vào chứng khoán được phát hành bởi Công ty Quản lý Quỹ, cá nhân có liên quan đến Công ty Quản lý Quỹ, thành viên lập quỹ trừ trường hợp đó là chứng khoán cơ cấu nằm trong danh mục chỉ số tham chiếu; và
- h) Tại mọi thời điểm, tổng giá trị cam kết trong các hợp đồng chứng khoán phái sinh và dư nợ các khoản phải trả của Quỹ, không được vượt quá giá trị tài sản ròng của Quỹ.



## QUỸ ETF DCVFMVN30

### Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu số B06 – ETF

(Ban hành theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC  
ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)

Theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC (“Thông tư 98”) ngày 16 tháng 11 năm 2020 do Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, cơ cấu đầu tư của Quỹ chỉ được vượt mức so với hạn chế đầu tư quy định tại điểm (a), (b), (c) và (e) nêu trên và chỉ do các nguyên nhân sau:

- a) Biến động giá trên thị trường của tài sản trong danh mục đầu tư của quỹ;
- b) Hoạt động chia, tách, hợp nhất, sáp nhập của các tổ chức phát hành;
- c) Cơ cấu danh mục chứng khoán của chỉ số tham chiếu thay đổi;
- d) Quỹ mới được cấp phép thành lập mà thời gian hoạt động chưa quá 03 tháng kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký lập quỹ;
- e) Thực hiện các khoản thanh toán của quỹ theo quy định của pháp luật, bao gồm việc thực hiện lệnh giao dịch của nhà đầu tư; và
- f) Quỹ đang trong thời gian giải thể.

Giá trị tài sản ròng của Quỹ sẽ được định giá hàng ngày và cuối tháng. Trong trường hợp ngày định giá rơi vào ngày nghỉ hoặc ngày lễ thì ngày định giá là ngày làm việc kế tiếp liền ngay sau đó. Đối với kỳ định giá hàng tháng, ngày định giá là ngày đầu tiên của tháng tiếp theo, và không thay đổi kể cả trường hợp ngày định giá rơi vào ngày nghỉ hoặc ngày lễ.

Tần suất giao dịch hoán đổi của Quỹ là hàng ngày.

Quỹ không có cán bộ, công nhân viên và được quản lý bởi Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam, là công ty quản lý quỹ được thành lập tại Việt Nam, và được giám sát bởi Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (Việt Nam), là Ngân hàng Giám sát của Quỹ.

Địa chỉ liên hệ của Quỹ là tầng 15, Tòa nhà Mê Linh Point, Số 2 Ngô Đức Kế, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

## 2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

### (a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Thông tư số 181/2015/TT-BTC (“Thông tư 181”) ngày 13 tháng 11 năm 2015 do Bộ Tài chính ban hành về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục, Thông tư số 198/2012/TT-BTC (“Thông tư 198”) ngày 15 tháng 11 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở, các quy định có liên quan của Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 (“Thông tư 98”) do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính đính kèm được lập không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động và lưu chuyển tiền tệ của Quỹ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và các lãnh thổ khác ngoài Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán Việt Nam áp dụng cho quỹ hoán đổi danh mục có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các lãnh thổ khác.

## QUỸ ETF DCVFMVN30

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu số B06 – ETF

(Ban hành theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC  
ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)

Theo Thông tư 181, báo cáo tài chính của Quỹ bao gồm các thông tin sau:

- Báo cáo thu nhập;
- Báo cáo tình hình tài chính;
- Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ ETF;
- Báo cáo danh mục đầu tư;
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ; và
- Các thuyết minh báo cáo tài chính.

### (b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính của Quỹ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ và những khoản mục được trình bày trong Thuyết minh 4(c) được đo lường theo giá trị thị trường hay giá trị hợp lý, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

### (c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Quỹ là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

### (d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Quỹ là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

### (e) Hình thức sổ kế toán

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Quỹ là Nhật ký chung.

## 3. Thay đổi về chính sách kế toán

### *Áp dụng Thông tư số 98/2020/TT-BTC*

Ngày 16 tháng 11 năm 2020, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 98/2020/TT-BTC (“Thông tư 98”) về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2021. Thông tư 98 thay thế Thông tư số 229/2012/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục.

Quỹ đã áp dụng phi hồi tố các quy định có liên quan của Thông tư 98 từ ngày 1 tháng 1 năm 2021 và việc áp dụng các quy định có liên quan của Thông tư 98 không có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của Quỹ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

## QUỸ ETF DCVFMVN30

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu số B06 – ETF

(Ban hành theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC  
ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)

### 4. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

#### (a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Quỹ thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận là lãi hoặc lỗ trong báo cáo thu nhập của Quỹ.

#### (b) Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền

Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi không kỳ hạn và tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá ba (03) tháng tại ngân hàng kể từ ngày giao dịch. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

#### (c) Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận ban đầu theo giá mua mà không bao gồm các khoản chi phí liên quan đến việc mua các khoản đầu tư đó như phí môi giới, phí giao dịch và phí ngân hàng, v.v. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư chứng khoán được đánh giá lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán theo phương pháp xác định giá trị được nêu tại Thuyết minh 4(c)(iii). Các khoản lãi hoặc lỗ do đánh giá lại các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận vào báo cáo thu nhập trong kỳ.

#### (i) Phân loại

Các chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết được mua với mục đích kinh doanh được phân loại là chứng khoán kinh doanh.

#### (ii) Ghi nhận ban đầu

Danh mục chứng khoán mà Quỹ thực hiện đầu tư được ghi nhận tại ngày giao dịch.

Danh mục chứng khoán cơ cấu được hoán đổi lấy chứng chỉ quỹ được ghi nhận tại ngày làm việc thứ nhất kể từ ngày giao dịch hoán đổi – ngày xác nhận hoàn tất giao dịch và xác nhận quyền sở hữu cho Quỹ.

## QUỸ ETF DCVFMVN30

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu số B06 – ETF

(Ban hành theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC  
ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)

### (iii) Xác định giá trị

Theo Thông tư 98, các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư của Quỹ được đánh giá lại theo giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất hoặc giá thị trường có nhiều biến động đáng kể, giá trị hợp lý được sử dụng để đánh giá lại các khoản đầu tư của Quỹ. Giá trị hợp lý được xác định theo nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được quy định tại Điều lệ Quỹ, hoặc Sổ tay Định giá của Quỹ. Khoản đầu tư chứng khoán được đánh giá lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán theo Điều lệ Quỹ như sau:

*Tín phiếu kho bạc, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng và các công cụ thị trường tiền tệ khác*

Giá mua cộng lãi lũy kế tính tới trước ngày định giá.

### *Trái phiếu*

- Trái phiếu niêm yết
  - Giá yết bình quân gia quyền cho các giao dịch thông thường (outright) trên hệ thống giao dịch hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá cộng lãi lũy kế (nếu giá yết chưa bao gồm lãi lũy kế). Giá trái phiếu thực hiện theo giá mua cộng lãi lũy kế trong các trường hợp sau:
    - + Không có giao dịch trên hệ thống giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày định giá; hoặc
    - + Chỉ có các giao dịch trên hệ thống giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán với giá có nhiều biến động bất thường.
- Trái phiếu chưa niêm yết
  - Giá trị trung bình các giao dịch thành công tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá dựa trên báo giá của tối thiểu ba (03) tổ chức báo giá không phải là người có liên quan và được Ban Đại Diện Quỹ phê duyệt tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá.
  - Trường hợp không có đủ báo giá của tối thiểu ba (03) tổ chức báo giá, ưu tiên thực hiện theo thứ tự từ trên xuống sử dụng một trong các mức giá sau:
    - + Giá trung bình của hai (02) tổ chức báo giá;
    - + Sử dụng phương pháp Giá mua cộng lãi lũy kế.
- Chứng quyền gắn liền với trái phiếu chuyển đổi được định giá theo phương pháp đã được Ban Đại Diện Quỹ chấp thuận theo từng trường hợp cụ thể.
- Trái phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể, phá sản được định giá theo phương pháp đã được Ban đại diện quỹ chấp thuận theo từng trường hợp cụ thể.

## QUỸ ETF DCVFMVN30

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu số B06 – ETF

(Ban hành theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC  
ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)

### Cổ phiếu

- Cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán, cổ phiếu của công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên hệ thống UPCoM
  - Giá đóng cửa hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán, của ngày có giao dịch gần nhất của cổ phiếu đó trước ngày định giá;
  - Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn mười lăm (15) ngày tính đến ngày trước ngày định giá, ưu tiên thực hiện theo thứ tự từ trên xuống một trong các mức giá sau:
    - + Giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán) của ngày có giao dịch gần nhất của cổ phiếu đó trong vòng 12 tháng trước ngày định giá; hoặc
    - + Giá mua; hoặc
    - + Giá trị sổ sách; hoặc
    - + Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.
  - Trong thời gian chứng khoán đang làm thủ tục chuyển sàn thì dùng giá đóng cửa cuối cùng của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá.
  - Trường hợp cổ phiếu được chấp thuận niêm yết nhưng chưa có giao dịch đầu tiên thì định giá như trường hợp cổ phiếu chào bán lần đầu ra công chúng đang trong quá trình làm thủ tục niêm yết.
- Cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hoặc hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch  
Ưu tiên thực hiện theo thứ tự từ trên xuống một trong các mức giá sau:
  - Giá trị sổ sách; hoặc
  - Mệnh giá; hoặc
  - Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.
- Cổ phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể, phá sản  
Ưu tiên thực hiện theo thứ tự từ trên xuống một trong các mức giá sau:
  - 80% giá trị thanh lý của cổ phiếu đó tại ngày của báo cáo tình hình tài chính kết thúc kỳ kế toán năm gần nhất trước ngày định giá; hoặc
  - Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.
- Cổ phần, vốn góp khác (bao gồm cả cổ phiếu chào bán lần đầu ra công chúng đang trong quá trình làm thủ tục niêm yết)
  - Giá trị trung bình các giao dịch thành công tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá dựa trên báo giá (của tối thiểu ba (03) tổ chức báo giá không phải là người có liên quan và được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá.
  - Trường hợp không có đủ báo giá của tối thiểu 03 tổ chức báo giá không phải là người có liên quan và được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt, ưu tiên thực hiện theo thứ tự từ trên xuống là một trong các mức giá sau:

## QUỸ ETF DCVFMVN30

### Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu số B06 – ETF

(Ban hành theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC  
ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)

- + Giá trung bình từ hai (02) tổ chức báo giá không phải là người có liên quan và được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt
- + Giá của kỳ báo cáo gần nhất nhưng không quá ba (03) tháng tính đến ngày định giá;
- + Giá mua;
- + Giá trị sổ sách;
- + Giá xác định theo Mô hình lý thuyết đã được Ban Đại diện quỹ chấp thuận.

#### **Chứng khoán phái sinh**

- Chứng khoán phái sinh niêm yết được đánh giá lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo giá thanh toán cuối ngày theo quy định hoặc tên gọi khác được yết trên hệ thống giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán. Trong trường hợp không có giá thanh toán cuối ngày hoặc không có giá yết trên hệ thống giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán gần nhất trước ngày định giá, giá sẽ được xác định theo phương pháp đã được Ban Đại Diện Quỹ chấp thuận.
- Chứng khoán phái sinh niêm yết không có giao dịch trong vòng mười lăm (15) ngày trở lên được đánh giá lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo giá được xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

#### **Cổ phiếu thưởng và cổ tức bằng cổ phiếu**

Cổ phiếu thưởng và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các khoản đầu tư với giá trị bằng không và được đánh giá lại theo giá trị của các cổ phiếu đó vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

#### **Quyền mua cổ phiếu**

Giá trị của quyền mua cổ phiếu được xác định là phần chênh lệch giữa giá thị trường của cổ phiếu tại ngày kết thúc kỳ kế toán và số tiền thực hiện quyền mua vào ngày thông báo thực hiện quyền mua nhân với tỷ lệ cần có để mua một cổ phần mới. Giá trị của quyền mua sẽ được đánh giá lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

#### **(iv) Dừng ghi nhận**

Các khoản đầu tư chứng khoán được dừng ghi nhận khi quyền được nhận dòng tiền từ khoản đầu tư chứng khoán đó đã chấm dứt hoặc Quỹ đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chứng khoán đó.

Giá vốn của chứng khoán kinh doanh được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

## QUỸ ETF DCVFMVN30

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu số B06 – ETF

(Ban hành theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC  
ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)

### (d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu bao gồm phải thu về bán các khoản đầu tư, phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư, phải thu từ việc quyết toán với nhà đầu tư khi Quỹ mua/bán hộ các mã chứng khoán nằm trong danh mục chứng khoán cơ cấu mà nhà đầu tư bị hạn chế đầu tư hoặc nhà đầu tư chưa thực hiện thủ tục giao dịch cổ phiếu quỹ hoặc chào mua công khai theo quy định của pháp luật, các khoản phải thu từ đơn vị đầu tư trong trường hợp có sự kiện doanh nghiệp (cổ tức bằng tiền, cổ tức bằng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng, quyền mua cổ phiếu phát hành thêm) phát sinh liên quan đến danh mục chứng khoán cơ cấu hoán đổi do việc ghi nhận sở hữu chưa được thực hiện giữa Quỹ và nhà đầu tư hoặc liên quan đến chứng khoán đang trong quá trình mua/bán hộ nhà đầu tư và các khoản phải thu khác liên quan đến hoạt động của Quỹ. Các khoản phải thu được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra.

### (e) Các khoản phải trả

Các khoản phải trả bao gồm phải trả về mua các khoản đầu tư, phải trả dịch vụ quản lý quỹ, phải trả từ việc quyết toán với nhà đầu tư khi Quỹ mua/bán hộ các mã chứng khoán nằm trong danh mục chứng khoán cơ cấu mà nhà đầu tư bị hạn chế đầu tư hoặc nhà đầu tư chưa thực hiện thủ tục giao dịch cổ phiếu quỹ hoặc chào mua công khai theo quy định của pháp luật, các khoản phải trả cho nhà đầu tư trong trường hợp có sự kiện doanh nghiệp (cổ tức bằng tiền, cổ tức bằng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng, quyền mua cổ phiếu phát hành thêm) phát sinh liên quan đến danh mục chứng khoán cơ cấu hoán đổi do việc ghi nhận sở hữu chưa được thực hiện giữa Quỹ và nhà đầu tư hoặc liên quan đến chứng khoán đang trong quá trình mua/bán hộ nhà đầu tư và các khoản phải trả khác. Các khoản phải trả được thể hiện theo giá gốc.

### (f) Dự phòng

Dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Quỹ có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các nghĩa vụ về khoản nợ phải trả đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến có thể phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá hiện tại của thị trường về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

### (g) Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động của Quỹ và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, các công cụ tài chính của Quỹ được phân loại như sau:



## QUỸ ETF DCVFMVN30

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu số B06 – ETF

(Ban hành theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC  
ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)

### (i) Tài sản tài chính

*Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo thu nhập*

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo thu nhập là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xếp vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo thu nhập.

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Quỹ có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo thu nhập;
- các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

*Các khoản cho vay và phải thu*

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản được nắm giữ với mục đích bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được xếp vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo thu nhập;
- các khoản được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

*Tài sản sẵn sàng để bán*

Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo thu nhập;
- các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và phải thu.

## QUỸ ETF DCVFMVN30

### Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu số B06 – ETF

(Ban hành theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)

#### (ii) **Nợ phải trả tài chính**

*Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo thu nhập*

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo thu nhập là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:
  - được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được xếp vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo thu nhập.

*Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ*

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo thu nhập sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

#### (h) **Thuế**

Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ khấu trừ, kê khai và nộp thuế đối với giao dịch hoán đổi lại chứng chỉ quỹ từ nhà đầu tư cá nhân (trong nước và nước ngoài) theo hướng dẫn của Công văn số 2331/TCT-CS ngày 15 tháng 6 năm 2015 do Tổng Cục Thuế ban hành (“Công văn 2331”), Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2013 (“Thông tư 111”) được sửa đổi và bổ sung bởi Thông tư số 92/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2015 (“Thông tư 92”) và Thông tư số 25/2018/TT-BTC ngày 16 tháng 3 năm 2018 (“Thông tư 25”) do Bộ Tài chính ban hành.

Các nhà đầu tư là tổ chức được thành lập theo pháp luật Việt Nam phải chịu trách nhiệm tự kê khai và nộp thuế cho Nhà nước theo quy định của Luật thuế TNDN hiện hành và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật cho việc kê khai và nộp thuế trên thu nhập phát sinh. Các tổ chức nước ngoài nếu có giao dịch hoán đổi lại chứng chỉ quỹ phải nộp thuế theo hướng dẫn tại Công văn 2331, và quy định của Luật thuế TNDN hiện hành và sẽ bị Công ty Quản lý Quỹ khấu trừ, kê khai và nộp thuế thay theo quy định của pháp luật.

Các nội dung trên là dựa theo quy định tại các Luật về thuế Thu nhập Cá nhân, thuế Thu nhập Doanh nghiệp, thuế Giá trị Gia tăng và Quản lý thuế, được hướng dẫn chi tiết trong các Nghị định và Thông tư liên quan và được trích dẫn cụ thể như trên cũng như hướng dẫn riêng của Tổng Cục thuế tại Công văn 2331 gửi đến Cục thuế Thành phố Hồ Chí Minh và Cục thuế Hà Nội để hướng dẫn về chính sách thuế đối với Quỹ hoán đổi danh mục ETF. Các nội dung trên có thể thay đổi trong tương lai do sự thay đổi về luật và quy định về thuế tại Việt Nam.

## QUỸ ETF DCVFMVN30

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu số B06 – ETF

(Ban hành theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC  
ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)

### (i) **Vốn góp và thặng dư vốn**

Các chứng chỉ quỹ được phân loại là vốn góp của Nhà đầu tư, trong đó bao gồm vốn góp phát hành và vốn góp hoán đổi lại.

#### (i) **Vốn góp phát hành**

Vốn góp phát hành là khoản vốn góp từ việc hoán đổi lô chứng chỉ quỹ lấy danh mục chứng khoán cơ cấu và có thể phát sinh khoản bổ sung bằng tiền trong các trường hợp sau:

- phát sinh chênh lệch giữa giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu và giá phát hành của lô chứng chỉ quỹ tại ngày giao dịch hoán đổi;
- những mã chứng khoán nằm trong danh mục chứng khoán cơ cấu mà nhà đầu tư bị hạn chế đầu tư theo quy định hiện hành;
- chứng khoán trong danh mục chứng khoán cơ cấu góp vốn phát sinh sự kiện doanh nghiệp (cổ tức bằng tiền, cổ tức bằng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng, quyền mua cổ phiếu phát hành thêm).

Vốn góp phát hành được phản ánh theo mệnh giá của chứng chỉ quỹ và được ghi nhận tại ngày làm việc thứ nhất kể từ ngày giao dịch hoán đổi – ngày xác nhận hoàn tất giao dịch và xác nhận quyền sở hữu của Quỹ đối với các danh mục chứng khoán cơ cấu.

#### (ii) **Vốn góp hoán đổi lại**

Vốn góp hoán đổi lại phản ánh việc hoán đổi danh mục chứng khoán cơ cấu và khoản thanh toán bằng tiền (nếu có) lấy lô chứng chỉ quỹ. Vốn góp hoán đổi lại được phản ánh theo mệnh giá chứng chỉ quỹ và được ghi nhận tại ngày làm việc thứ nhất kể từ ngày giao dịch hoán đổi – ngày xác nhận hoàn tất giao dịch và xác nhận quyền sở hữu của nhà đầu tư đối với các danh mục chứng khoán cơ cấu.

#### (iii) **Thặng dư vốn góp của nhà đầu tư**

Thặng dư vốn góp thể hiện chênh lệch giữa giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ với mệnh giá trên một chứng chỉ quỹ được phát hành/hoán đổi lại.

### (j) **Lợi nhuận chưa phân phối**

Lợi nhuận chưa phân phối là số lãi hoặc lỗ từ các hoạt động của Quỹ sau khi trừ đi chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ báo cáo.

### (k) **Chứng chỉ quỹ và giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ**

Tất cả các chứng chỉ quỹ phát hành cho nhà đầu tư đều có quyền biểu quyết, quyền được bán lại và các quyền khác như nhau. Mỗi chứng chỉ quỹ đã phát hành tương ứng với một quyền biểu quyết tại Đại hội Nhà Đầu tư của Quỹ.

## **QUỸ ETF DCVFMVN30**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu số B06 – ETF**

*(Ban hành theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC  
ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)*

Mỗi chứng chỉ quỹ có mệnh giá là 10.000 VND, một lô chứng chỉ quỹ tương ứng với 100.000 chứng chỉ quỹ. Số lượng giao dịch hoán đổi tối thiểu là một lô chứng chỉ quỹ tương ứng với một trăm nghìn (100.000) chứng chỉ quỹ.

Giá trị tài sản ròng trên một lô chứng chỉ quỹ bằng giá trị tài sản ròng của Quỹ chia cho tổng số lô chứng chỉ quỹ đang lưu hành tại ngày kết thúc kỳ kế toán làm tròn đến hàng đơn vị. Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ bằng giá trị tài sản ròng của Quỹ chia cho tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và lấy đến (02) số thập phân. Giá trị tài sản ròng được xác định bằng cách lấy tổng tài sản trừ đi tổng nợ phải trả.

### **(l) Doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Quỹ có khả năng tương đối chắc chắn nhận được các lợi ích kinh tế và các khoản doanh thu này có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Các điều kiện cụ thể sau đây phải được đáp ứng trước khi doanh thu được ghi nhận.

#### **(i) Thu nhập lãi tiền gửi và cổ tức**

Thu nhập lãi tiền gửi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng. Thu nhập lãi tiền gửi được ghi nhận trong báo cáo thu nhập trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi là không chắc chắn.

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận trong báo cáo thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Quỹ được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là thu nhập.

#### **(ii) Thu nhập từ hoạt động đầu tư chứng khoán**

Thu nhập từ hoạt động đầu tư chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập khi Quỹ nhận được thông báo kết quả giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ, kết quả giao dịch chứng khoán từ Trung Tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam đã được kiểm tra bởi Ngân hàng Giám sát (đối với chứng khoán niêm yết) và khi hoàn tất hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

### **(m) Chi phí**

Các khoản chi phí được ghi nhận trong báo cáo thu nhập khi phát sinh.

### **(n) Báo cáo bộ phận**

Quỹ hoạt động như một bộ phận kinh doanh, đầu tư chứng khoán và trong một vùng địa lý là Việt Nam.

## QUỸ ETF DCFVMVN30

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu số B06 – ETF

(Ban hành theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC  
ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)

### (o) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Quỹ nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Quỹ và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các quỹ đầu tư khác dưới sự quản lý của Công ty Quản lý Quỹ và người có liên quan của Công ty Quản lý Quỹ được xem là các bên liên quan với Quỹ theo quy định tại Luật Chứng khoán. Khi xem xét mối quan hệ giữa các bên liên quan cần chú ý tới bản chất mối quan hệ và không chỉ đơn thuần là hình thức pháp lý.

### (p) Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 do Bộ Tài chính ban hành về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục không được thể hiện trong báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

### (q) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Quỹ trong năm trước.

## 5. Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền

	31/12/2021 VND	31/12/2020 VND
Tiền gửi không kỳ hạn cho các hoạt động của Quỹ tại Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (Việt Nam)	19.022.237.761	22.849.149.830
Tiền gửi ký quỹ cho hoạt động đầu tư chứng khoán phái sinh tại:		
▪ Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh	1.034.378.200	91.723.477.900
▪ Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	386.576.679	20.391.057
	<hr/>	<hr/>
	20.443.192.640	114.593.018.787

## QUỸ ETF DCVFMVN30

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu số B06 – ETF

(Ban hành theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC  
ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)

### 6. Các khoản đầu tư

Tất cả các công ty được đầu tư như được liệt kê trên báo cáo Danh mục đầu tư đều được thành lập và hoạt động tại Việt Nam.

Quỹ không tham gia vào các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động hàng ngày của các công ty được Quỹ đầu tư. Theo đó, Quỹ không có ý định kiểm soát hay có ảnh hưởng đáng kể đến các công ty được đầu tư và do đó, các khoản đầu tư của Quỹ được ghi nhận theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 4(c), thay vì được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu hay hợp nhất.

Chi tiết các khoản đầu tư chứng khoán của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 được trình bày như sau:

#### Ngày 31 tháng 12 năm 2021

	Giá hoán đổi/giá mua VND [1]	Chênh lệch do đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại tại ngày 31/12/2021 VND [5]=[1]+[3]+[4]	
		Giá trị thị trường tại ngày 31/12/2021 VND [2]	Chênh lệch tăng VND [3]		Chênh lệch giảm VND [4]
Cổ phiếu niêm yết	9.165.888.282.682	10.907.364.524.250	1.816.423.444.924	(74.947.203.356)	10.907.364.524.250

#### Ngày 31 tháng 12 năm 2020

	Giá hoán đổi/giá mua VND [1]	Chênh lệch do đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại tại ngày 31/12/2020 VND [5]=[1]+[3]+[4]	
		Giá trị thị trường tại ngày 31/12/2020 VND [2]	Chênh lệch tăng VND [3]		Chênh lệch giảm VND [4]
Cổ phiếu niêm yết	5.993.763.488.098	7.396.285.894.800	1.463.967.067.412	(61.444.660.710)	7.396.285.894.800

**QUỸ ETF DCVFMVN30****Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)****Mẫu số B06 – ETF***(Ban hành theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)***7. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận**

	<b>31/12/2021</b> <b>VND</b>	<b>31/12/2020</b> <b>VND</b>
Dự thu cổ tức từ:		
▪ BID	245.640.000	1.146.800.000
▪ CTG	4.404.042.400	-
▪ PNJ	834.481.200	-
▪ TCH	-	875.075.000
▪ VCB	3.769.476.000	2.823.344.000
	<hr/> 9.253.639.600	<hr/> 4.845.219.000

**8. Chi phí phải trả**

	<b>31/12/2021</b> <b>VND</b>	<b>31/12/2020</b> <b>VND</b>
Phí kiểm toán	132.000.000	110.000.000
Phí môi giới chứng khoán	-	3.403.157
	<hr/> 132.000.000	<hr/> 113.403.157

**9. Phải trả cho nhà đầu tư về hoán đổi chứng chỉ quỹ**

	<b>31/12/2021</b> <b>VND</b>	<b>31/12/2020</b> <b>VND</b>
Phải trả cho nhà đầu tư về giao dịch mua hộ chứng khoán mà nhà đầu tư bị hạn chế đầu tư	370.895.000	-
	<hr/> 370.895.000	<hr/>

**QUỸ ETF DCVFMVN30**

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

**Mẫu số B06 – ETF***(Ban hành theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)***10. Phải trả dịch vụ quản lý quỹ ETF**

	<b>31/12/2021</b>	<b>31/12/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Phí quản lý Quỹ	5.878.807.231	3.919.072.787
Phí quản trị Quỹ	248.718.768	165.806.926
Phí giám sát Quỹ	198.975.015	132.645.542
Phí lưu ký chứng khoán	361.772.751	241.173.710
Phí giao dịch chứng khoán	5.400.000	18.200.000
Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng	16.500.000	16.500.000
Phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) trả cho HOSE	1.046.897.948	606.787.699
Phí cấp quyền sử dụng chỉ số trả cho HOSE	1.046.897.948	606.787.699
	<hr/>	<hr/>
	8.803.969.661	5.706.974.363
	<hr/>	<hr/>

**11. Phải trả, phải nộp khác**

	<b>31/12/2021</b>	<b>31/12/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Thù lao Ban Đại diện Quỹ	18.000.000	16.512.296
	<hr/>	<hr/>



**QUỸ ETF DCVFMVN30**

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu số B06 – ETF

(Ban hành theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC  
ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)**12. Vốn góp của nhà đầu tư và thặng dư vốn góp của nhà đầu tư**

Căn cứ theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Thành lập Quỹ đại chúng số 14/GCN-UBCK, vốn điều lệ của Quỹ là 202.000.000.000 VND tương ứng với 20.200.000 chứng chỉ quỹ theo mệnh giá 10.000 VND trên một chứng chỉ quỹ. Đây cũng chính là số vốn huy động được trong đợt phát hành chứng chỉ quỹ lần đầu ra công chúng. Do Quỹ hoạt động theo hình thức quỹ hoán đổi danh mục nên vốn góp và số lượng chứng chỉ quỹ sẽ thay đổi sau mỗi kỳ giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ.

Biến động vốn góp trong năm như sau:

	Đơn vị	31/12/2020	Phát sinh trong năm	31/12/2021
<b>Vốn góp phát hành</b>				
Số lượng (1)	CCQ	880.200.000	252.800.000	1.133.000.000
Giá trị ghi theo mệnh giá (2)	VND	8.802.000.000.000	2.528.000.000.000	11.330.000.000.000
Thặng dư vốn góp phát hành (3)	VND	4.090.659.926.755	3.259.438.035.641	7.350.097.962.396
Tổng giá trị phát hành chứng chỉ quỹ (4) = (2) + (3)	VND	12.892.659.926.755	5.787.438.035.641	18.680.097.962.396
<b>Vốn góp hoán đổi lại</b>				
Số lượng (5)	CCQ	(461.900.000)	(247.600.000)	(709.500.000)
Giá trị ghi theo mệnh giá (6)	VND	(4.619.000.000.000)	(2.476.000.000.000)	(7.095.000.000.000)
Thặng dư vốn góp hoán đổi lại (7)	VND	(2.071.706.202.677)	(3.055.357.016.313)	(5.127.063.218.990)
Tổng giá trị hoán đổi lại chứng chỉ quỹ (8) = (6) + (7)	VND	(6.690.706.202.677)	(5.531.357.016.313)	(12.222.063.218.990)
<b>Số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành (9) = (1) + (5)</b>				
	CCQ	418.300.000	5.200.000	423.500.000
<b>Giá trị vốn góp của nhà đầu tư theo mệnh giá (10) = (2) + (6)</b>				
	VND	4.183.000.000.000	52.000.000.000	4.235.000.000.000
<b>Thặng dư vốn góp của nhà đầu tư (11) = (3) + (7)</b>				
	VND	2.018.953.724.078	204.081.019.328	2.223.034.743.406
<b>Lợi nhuận chưa phân phối (12)</b>				
	VND	1.310.202.289.693	3.159.499.458.730	4.469.701.748.423
<b>NAV hiện hành (13) = (10) + (11) + (12)</b>				
	VND	7.512.156.013.771	Không áp dụng	10.927.736.491.829
<b>NAV hiện hành/1 chứng chỉ quỹ (14) = (13)/(9)</b>				
	VND/ CCQ	17.958,77	Không áp dụng	25.803,39
<b>NAV hiện hành/1 lô chứng chỉ quỹ (15) = (13)/{(9)/100.000 CCQ}</b>				
	NAV/ Lô CCQ	1.795.877.603	Không áp dụng	2.580.339.195

**QUỸ ETF DCVFMVN30**

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu số B06 – ETF

(Ban hành theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)

**13. Lợi nhuận chưa phân phối**

	2021 VND	2020 VND
Lợi nhuận chưa phân phối đầu năm	1.310.202.289.693	74.487.098.828
Lợi nhuận sau thuế trong năm	3.159.499.458.730	1.235.715.190.865
Trong đó:		
<i>Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện và chưa phân phối</i>	<i>2.820.514.123.864</i>	<i>(376.351.497.417)</i>
<i>Lợi nhuận chưa thực hiện</i>	<i>338.985.334.866</i>	<i>1.612.066.688.282</i>
Lợi nhuận chưa phân phối cuối năm	4.469.701.748.423	1.310.202.289.693

**14. Cổ tức được chia và tiền lãi được nhận từ tiền gửi ngân hàng**

	2021 VND	2020 VND
Cổ tức được chia trong năm		
▪ Cổ tức đã nhận	64.073.888.350	66.389.797.017
▪ Dự thu cổ tức chưa đến ngày nhận	9.253.639.600	4.845.219.000
	73.327.527.950	71.235.016.017
Tiền lãi được nhận trong năm		
▪ Tiền lãi đã nhận	598.720.797	686.944.969
	73.926.248.747	71.921.960.986

**15. Lãi/(lỗ) từ bán và hoán đổi các khoản đầu tư**

	2021 VND	2020 VND
Lãi/(lỗ) từ giao dịch hoán đổi và mua bán chứng khoán	2.618.761.711.868	(496.637.166.978)
Lãi từ việc Quỹ mua hộ các nhà đầu tư chứng khoán hạn chế	5.448.843.991	2.363.327.015
Lãi từ bán chứng khoán phái sinh niêm yết – hợp đồng tương lai	216.432.722.000	101.210.380.000
	2.840.643.277.859	(393.063.459.963)

**QUỸ ETF DCVFMVN30**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu số B06 – ETF**

(Ban hành theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)

Lãi/(lỗ) từ giao dịch hoán đổi và bán chứng khoán và chứng khoán phái sinh bao gồm:

**Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**

Danh mục các khoản đầu tư	Tổng giá trị bán và hoán đổi VND [1]	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND [2]	Lãi bán và hoán đổi chứng khoán cho năm kết thúc ngày 31/12/2021 VND [3] = [1] – [2]	Lãi bán và hoán đổi chứng khoán lũy kế đến ngày 31/12/2021 VND [4] = [3] + [5]	Lãi/(lỗ) bán và hoán đổi chứng khoán lũy kế đến ngày 31/12/2020 VND [5]
Cổ phiếu niêm yết	12.196.878.533.284	9.578.116.821.416	2.618.761.711.868	2.257.653.833.953	(361.107.877.915)
Chứng khoán phái sinh niêm yết – hợp đồng tương lai (*)	Không áp dụng	Không áp dụng	216.432.722.000	370.854.508.000	154.421.786.000
	12.196.878.533.284	9.578.116.821.416	2.835.194.433.868	2.628.508.341.953	(206.686.091.915)

(\*) Lãi từ giao dịch mua bán chứng khoán phái sinh niêm yết – hợp đồng tương lai thể hiện chênh lệch giữa giá trị cam kết và giá trị thị trường tại ngày đóng vị thế hoặc đáo hạn hợp đồng chứng khoán phái sinh của các hợp đồng tương lai chi số VN30.

**QUỸ ETF DCVFMVN30**

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu số B06 – ETF  
(Ban hành theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC  
ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)

**Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**

Danh mục các khoản đầu tư	Tổng giá trị bán và hoán đổi VND [1]	Giá vốn bình quần gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND [2]	Lãi/(lỗ) bán và hoán đổi chứng khoán cho năm kết thúc ngày 31/12/2020 VND [3] = [1] – [2]	Lãi/(lỗ) bán và hoán đổi chứng khoán lũy kế đến ngày 31/12/2020 VND [4] = [3] + [5]	Lãi bán và hoán đổi chứng khoán lũy kế đến ngày 31/12/2019 VND [5]
Cổ phiếu niêm yết	4.898.596.307.954	5.395.233.474.932	(496.637.166.978)	(361.107.877.915)	135.529.289.063
Chứng khoán phái sinh niêm yết – hợp đồng tương lai (*)	Không áp dụng	Không áp dụng	101.210.380.000	154.421.786.000	53.211.406.000
	4.898.596.307.954	5.395.233.474.932	(395.426.786.978)	(206.686.091.915)	188.740.695.063

(\*) Lãi từ giao dịch mua bán chứng khoán phái sinh niêm yết – hợp đồng tương lai thể hiện chênh lệch giữa giá trị cam kết và giá trị thị trường tại ngày đóng  
vị thế hoặc đáo hạn hợp đồng chứng khoán phái sinh của các hợp đồng tương lai chỉ số VN30.

**QUỸ ETF DCVFMVN30**

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu số B06 – ETF  
(Ban hành theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC  
ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)

**16. Chênh lệch tăng đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện***Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021*

Danh mục các khoản đầu tư	Giá mua theo số kế toán VND [1]	Giá trị thị trường tại ngày 31/12/2021 VND [2]	Chênh lệch tăng đánh giá lại tại ngày 31/12/2021 VND [3] = [2] - [1]	Chênh lệch tăng đánh giá lại tại ngày 31/12/2020 VND [4]	Chênh lệch tăng đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện được ghi nhận trong năm 2021 VND [5] = [3] - [4]
Cổ phiếu niêm yết	9.165.888.282.682	10.907.364.524.250	1.741.476.241.568	1.402.522.406.702	338.953.834.866
Khác (*)	-	-	31.500.000	-	31.500.000
	9.165.888.282.682	10.907.364.524.250	1.741.507.741.568	1.402.522.406.702	338.985.334.866

(\*) Đây là chênh lệch tăng chưa thực hiện của những chứng khoán mua hộ nhà đầu tư do bị hạn chế đầu tư, thể hiện chênh lệch giữa giá trị thị trường tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và giá trị hoàn đổi tại ngày giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ ETF.

*Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020*

Danh mục các khoản đầu tư	Giá mua theo số kế toán VND [1]	Giá trị thị trường tại ngày 31/12/2020 VND [2]	Chênh lệch tăng đánh giá lại tại ngày 31/12/2020 VND [3] = [2] - [1]	Chênh lệch giảm đánh giá lại tại ngày 31/12/2019 VND [4]	Chênh lệch tăng đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện được ghi nhận trong năm 2020 VND [5] = [3] - [4]
Cổ phiếu niêm yết	5.993.763.488.098	7.396.285.894.800	1.402.522.406.702	(209.544.281.580)	1.612.066.688.282

**QUỸ ETF DCVFMVN30****Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)****Mẫu số B06 – ETF***(Ban hành theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC  
ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)***17. Chi phí giao dịch hoán đổi, bán các khoản đầu tư**

	<b>2021</b>	<b>2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí môi giới giao dịch mua các khoản đầu tư (*)	9.785.168.635	2.981.589.797
Chi phí môi giới giao dịch bán các khoản đầu tư (*)	6.950.020.804	2.921.475.471
Chi phí giao dịch trả cho Trung tâm Lưu ký Chứng khoán	42.691.544	21.497.375
	<hr/>	<hr/>
	16.777.880.983	5.924.562.643
	<hr/>	<hr/>

(\*) Chi phí môi giới giao dịch mua, bán các khoản đầu tư nêu trên bao gồm chủ yếu phí môi giới cho việc mua, bán các cổ phiếu niêm yết và chứng khoán phái sinh niêm yết - hợp đồng tương lai.

**QUỸ ETF DCVFMVN30**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu số B06 – ETF**  
*(Ban hành theo Thông tư số 18/2015/TT-BTC ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)*

Trong năm, giao dịch của Quỹ thực hiện thông qua các công ty chứng khoán sau:

**Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**

STT	Tên các công ty chứng khoán (có giá trị giao dịch vượt quá 5% tổng giá trị giao dịch kỳ báo cáo) [1]	Quan hệ với công ty quản lý quỹ [2]	Tỷ lệ giao dịch của Quỹ qua từng công ty chứng khoán		Phí giao dịch bình quân [6]	Phí giao dịch bình quân trên thị trường [7]
			Giá trị giao dịch trong năm của Quỹ với từng công ty chứng khoán [3]	Tổng giá trị giao dịch trong năm của Quỹ (*) [4]		
1	Công ty cổ phần chứng khoán Bảo Việt	Không liên quan	5.370.214.475.000	27.770.782.037.275	0,15%	0,00%-0,15%
2	Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh	Không liên quan	8.588.183.775.000	27.770.782.037.275	0,15%	0,00%-0,15%
3	Công ty cổ phần chứng khoán KIS Việt Nam	Không liên quan	6.925.933.405.000	27.770.782.037.275	0,07%	0,00%-0,15%
4	Công ty Cổ phần Chứng khoán Tân Việt	Không liên quan	861.305.590.000	27.770.782.037.275	0,15%	0,00%-0,15%
5	Công ty TNHH chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	Không liên quan	4.082.004.382.000	27.770.782.037.275	0,15%	0,00%-0,15%
6	Công ty Cổ phần chứng khoán Bản Việt	Không liên quan	638.969.675.000	27.770.782.037.275	0,15%	0,00%-0,15%
7	Công ty cổ phần Chứng khoán Phú Hưng	Không liên quan	152.486.575.000	27.770.782.037.275	0,55%	0,00%-0,15%
8	Công ty TNHH MTV Chứng khoán Ngân hàng Đông Á	Không liên quan	545.175.595.000	27.770.782.037.275	0,10%	0,00%-0,15%
9	Công ty cổ phần Chứng Khoán Việt Thành	Không liên quan	68.675.500.000	27.770.782.037.275	0,25%	0,00%-0,15%
10	Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt	Không liên quan	470.595.740.000	27.770.782.037.275	1,69%	0,00%-0,15%
11	Cty cổ phần chứng khoán Rồng Việt	Không liên quan	67.229.500.000	27.770.782.037.275	0,24%	0,00%-0,15%
<b>Tổng</b>			<b>27.770.774.212.000</b>	<b>100,00%</b>		

(\*) Các giao dịch không được thực hiện thông qua công ty chứng khoán (bao gồm chứng chỉ tiền gửi, giao dịch hoán đổi và thực hiện quyền) đã được loại trừ khi xác định tổng giá trị giao dịch trong năm của Quỹ.

**QUỸ ETF DCVFMVN30**  
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu số B06 – ETF  
(Ban hành theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC  
ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

STT	Tên các công ty chứng khoán (có giá trị giao dịch vượt quá 5% tổng giá trị giao dịch kỳ báo cáo)	Quan hệ với công ty quản lý quỹ	Tỷ lệ giao dịch của Quỹ qua từng công ty chứng khoán		Phí giao dịch bình quân	Phí giao dịch bình quân trên thị trường
			Giá trị giao dịch trong năm của Quỹ với từng công ty chứng khoán [3]	Tổng giá trị giao dịch trong năm của Quỹ (*) [4]		
1	Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	Không liên quan	2.400.169.285.000	9.192.846.603.770	0,15%	0,00%-0,50%
2	Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh	Không liên quan	2.197.785.975.000	9.192.846.603.770	0,15%	0,00%-0,50%
3	Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt	Không liên quan	2.192.506.099.500	9.192.846.603.770	0,15%	0,00%-0,50%
4	Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam	Không liên quan	1.687.948.094.400	9.192.846.603.770	0,07%	0,00%-0,50%
5	Công ty Cổ phần Chứng khoán Tân Việt	Không liên quan	427.501.604.800	9.192.846.603.770	0,15%	0,00%-0,50%
6	Công ty Cổ phần chứng khoán Bản Việt	Không liên quan	286.935.426.000	9.192.846.603.770	0,15%	0,00%-0,50%
<b>Tổng</b>			<b>9.192.846.484.700</b>		<b>100,00%</b>	

(\*) Các giao dịch không được thực hiện thông qua công ty chứng khoán (bao gồm chứng chỉ tiền gửi, giao dịch hoán đổi và thực hiện quyền) đã được loại trừ khi xác định tổng giá trị giao dịch trong năm của Quỹ.



**QUỸ ETF DCVFMVN30**

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu số B06 – ETF

(Ban hành theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)

**18. Phí dịch vụ lưu ký tài sản quỹ ETF**

	2021 VND	2020 VND
Phí lưu ký chứng khoán phải thanh toán cho Ngân hàng Giám sát (Thuyết minh 22)	3.795.068.139	2.402.734.490
Phí giao dịch chứng khoán phải trả cho Ngân hàng Giám sát (Thuyết minh 22)	255.700.000	153.200.000
Phí lưu ký chứng khoán phải thanh toán cho Trung tâm Lưu ký Chứng khoán	531.102.911	566.752.353
Phí quản lý vị thế và quản lý tài sản ký quỹ trả cho Trung tâm Lưu ký Chứng khoán	2.073.589.250	1.356.123.700
	6.655.460.300	4.478.810.543

**19. Phí dịch vụ khác liên quan đến hoạt động của quỹ ETF**

	2021 VND	2020 VND
Phí trả cho HOSE cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu trên một chứng chỉ Quỹ (iNAV)	1.897.534.077	1.201.152.243
Phí trả cho HOSE quản lý và vận hành chỉ số tham chiếu	1.897.534.077	1.201.152.243
	3.795.068.154	2.402.304.486

Theo Điều lệ Quỹ, Quỹ có nghĩa vụ phải thanh toán phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) và phí quản lý và vận hành chỉ số tham chiếu cho HOSE theo các mức phí cụ thể như sau:

Dịch vụ	Biểu phí
Phí trả cho HOSE quản lý và vận hành chỉ số tham chiếu	0,02% NAV mỗi năm
Phí trả cho HOSE cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu trên một chứng chỉ Quỹ (iNAV)	0,02% NAV mỗi năm
Phí trả cho HOSE quản lý và vận hành chỉ số tham chiếu tối đa là 0,02% NAV bình quân gia quyền mỗi năm và tối thiểu là 50 triệu VND mỗi năm (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (“GTGT”)).	
Phí trả cho HOSE cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu trên một chứng chỉ Quỹ (iNAV) tối đa là 0,025% NAV bình quân gia quyền mỗi năm và tối thiểu là 50 triệu VND mỗi năm (chưa bao gồm thuế GTGT).	



## QUỸ ETF DCVFMVN30

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu số B06 – ETF

(Ban hành theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC  
ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)

Các phí trên được tính theo từng kỳ định giá NAV tương ứng với ngày làm việc trong tháng. Số phí của mỗi kỳ định giá NAV được tính dựa trên NAV trước phí tại ngày trước ngày định giá và được trả mỗi sáu tháng một lần (“kỳ thanh toán”). Số phí trả trong mỗi kỳ thanh toán là tổng số phí được tính theo từng kỳ định giá NAV phát sinh trong kỳ thanh toán.

### 20. Chi phí hoạt động khác

	2021 VND	2020 VND
Thù lao Ban Đại diện Quỹ (Thuyết minh 22)	117.000.000	97.512.296
Phí dịch vụ khác của nhà cung cấp dịch vụ cho Quỹ và chi phí hoạt động khác	54.342.241	80.637.309
Trong đó:		
▪ <i>Phí niêm yết trả cho HOSE</i>	30.000.000	30.000.000
▪ <i>Phí quản lý thường niên phải trả cho Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước</i>	-	6.739.726
▪ <i>Phí ngân hàng</i>	13.842.241	20.104.583
▪ <i>Phí chốt danh sách nhà đầu tư tham dự đại hội nhà đầu tư thường niên trả cho Trung tâm Lưu ký Chứng khoán</i>	10.500.000	15.000.000
▪ <i>Phí đăng ký, niêm yết bổ sung trả cho Trung tâm Lưu ký Chứng khoán</i>	-	29.000.000
▪ <i>Hoàn nhập chi phí báo cáo thường niên</i>	-	(20.207.000)
	<hr/>	<hr/>
	171.342.241	178.149.605

**QUỸ ETF DCVFMVN30**

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu số B06 – ETF

(Ban hành theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC  
ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)**21. Giá trị tài sản ròng**

Kỳ	Ngày tính NAV	Năm kết thúc ngày 31/12/2021			Tăng/(giảm) NAV/ICCQ
		Giá trị tài sản ròng (NAV) VND [1]	Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ [2]	NAV/ICCQ tại ngày tính NAV VND/CCQ [3] = [1]/[2]	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	7.512.156.013.771	418.300.000	17.958,77	
1	Ngày 3 tháng 1 năm 2021	7.511.671.888.074	418.300.000	17.957,61	(1,16)
2	Ngày 4 tháng 1 năm 2021	7.658.129.671.081	418.300.000	18.307,74	350,13
3	Ngày 5 tháng 1 năm 2021	7.751.246.329.938	418.300.000	18.530,35	222,61
4	Ngày 6 tháng 1 năm 2021	7.824.500.374.914	418.800.000	18.683,14	152,79
5	Ngày 7 tháng 1 năm 2021	7.943.344.822.566	418.700.000	18.971,44	288,30
6	Ngày 10 tháng 1 năm 2021	8.066.752.957.040	418.900.000	19.256,98	285,54
7	Ngày 11 tháng 1 năm 2021	8.196.242.500.922	419.900.000	19.519,51	262,53
8	Ngày 12 tháng 1 năm 2021	8.332.604.519.036	424.900.000	19.610,74	91,23
9	Ngày 13 tháng 1 năm 2021	8.440.478.912.607	432.500.000	19.515,55	(95,19)
10	Ngày 14 tháng 1 năm 2021	8.569.469.872.368	437.500.000	19.587,35	71,80
11	Ngày 17 tháng 1 năm 2021	8.711.039.184.677	439.900.000	19.802,31	214,96
12	Ngày 18 tháng 1 năm 2021	8.671.067.083.839	441.000.000	19.662,28	(140,03)
13	Ngày 19 tháng 1 năm 2021	8.203.992.922.651	441.600.000	18.577,88	(1.084,40)
14	Ngày 20 tháng 1 năm 2021	8.306.857.300.665	443.500.000	18.730,23	152,35
15	Ngày 21 tháng 1 năm 2021	8.644.983.451.236	447.500.000	19.318,39	588,16
16	Ngày 24 tháng 1 năm 2021	8.751.851.501.673	451.300.000	19.392,53	74,14
17	Ngày 25 tháng 1 năm 2021	8.915.130.927.087	460.500.000	19.359,67	(32,86)
18	Ngày 26 tháng 1 năm 2021	8.741.974.961.179	463.000.000	18.881,15	(478,52)
19	Ngày 27 tháng 1 năm 2021	8.421.330.206.316	462.800.000	18.196,47	(684,68)
20	Ngày 28 tháng 1 năm 2021	7.855.302.322.713	462.800.000	16.973,42	(1.223,05)
21	Ngày 31 tháng 1 năm 2021	8.170.229.948.499	462.800.000	17.653,91	680,49
22	Ngày 1 tháng 2 năm 2021	8.021.047.504.124	462.800.000	17.331,56	(322,35)
23	Ngày 2 tháng 2 năm 2021	8.400.195.621.923	462.800.000	18.150,81	819,25
24	Ngày 3 tháng 2 năm 2021	8.697.328.869.324	462.800.000	18.792,84	642,03
25	Ngày 4 tháng 2 năm 2021	8.694.986.868.924	462.800.000	18.787,78	(5,06)
26	Ngày 7 tháng 2 năm 2021	8.640.298.562.868	452.700.000	19.086,14	298,36
27	Ngày 8 tháng 2 năm 2021	8.250.710.608.144	449.200.000	18.367,56	(718,58)
28	Ngày 11 tháng 2 năm 2021	8.505.075.189.816	448.000.000	18.984,54	616,98
29	Ngày 16 tháng 2 năm 2021	8.504.162.038.581	448.000.000	18.982,50	(2,04)
30	Ngày 17 tháng 2 năm 2021	8.902.832.484.758	450.900.000	19.744,58	762,08
31	Ngày 18 tháng 2 năm 2021	8.940.733.659.312	447.900.000	19.961,45	216,87
32	Ngày 21 tháng 2 năm 2021	8.839.599.767.396	445.600.000	19.837,52	(123,93)
33	Ngày 22 tháng 2 năm 2021	8.755.745.087.789	441.400.000	19.836,30	(1,22)
34	Ngày 23 tháng 2 năm 2021	8.710.276.302.695	438.400.000	19.868,33	32,03
35	Ngày 24 tháng 2 năm 2021	8.539.437.464.619	435.400.000	19.612,85	(255,48)
36	Ngày 25 tháng 2 năm 2021	8.460.619.535.141	430.400.000	19.657,57	44,72
37	Ngày 28 tháng 2 năm 2021	8.441.847.222.501	428.100.000	19.719,33	61,76
38	Ngày 1 tháng 3 năm 2021	8.542.194.049.738	426.600.000	20.023,89	304,56

**QUỸ ETF DCVFMVN30****Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)****Mẫu số B06 – ETF***(Ban hành theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC  
ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)*

Kỳ	Ngày tính NAV	Năm kết thúc ngày 31/12/2021			Tăng/(giảm) NAV/ICCQ
		Giá trị tài sản ròng (NAV) VND [1]	Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ [2]	NAV/ICCQ tại ngày tính NAV VND/CCQ [3] = [1]/[2]	
39	Ngày 2 tháng 3 năm 2021	8.527.003.130.759	424.900.000	20.068,25	44,36
40	Ngày 3 tháng 3 năm 2021	8.513.528.216.622	423.900.000	20.083,81	15,56
41	Ngày 4 tháng 3 năm 2021	8.342.013.965.066	422.800.000	19.730,40	(353,41)
42	Ngày 7 tháng 3 năm 2021	8.257.466.438.394	418.800.000	19.716,96	(13,44)
43	Ngày 8 tháng 3 năm 2021	8.145.964.641.168	414.500.000	19.652,50	(64,46)
44	Ngày 9 tháng 3 năm 2021	7.995.770.021.903	409.300.000	19.535,23	(117,27)
45	Ngày 10 tháng 3 năm 2021	7.982.777.061.720	405.300.000	19.695,97	160,74
46	Ngày 11 tháng 3 năm 2021	8.013.479.472.626	401.300.000	19.968,80	272,83
47	Ngày 14 tháng 3 năm 2021	8.006.865.997.987	401.300.000	19.952,31	(16,49)
48	Ngày 15 tháng 3 năm 2021	8.003.237.544.630	400.100.000	20.003,09	50,78
49	Ngày 16 tháng 3 năm 2021	7.943.234.615.559	398.100.000	19.952,86	(50,23)
50	Ngày 17 tháng 3 năm 2021	7.921.734.957.113	395.100.000	20.049,94	97,08
51	Ngày 18 tháng 3 năm 2021	8.009.033.688.677	393.600.000	20.348,15	298,21
52	Ngày 21 tháng 3 năm 2021	7.924.707.504.371	392.100.000	20.210,93	(137,22)
53	Ngày 22 tháng 3 năm 2021	7.689.303.823.704	382.000.000	20.129,06	(81,87)
54	Ngày 23 tháng 3 năm 2021	7.601.750.451.223	381.300.000	19.936,40	(192,66)
55	Ngày 24 tháng 3 năm 2021	7.439.161.214.564	379.900.000	19.581,89	(354,51)
56	Ngày 25 tháng 3 năm 2021	7.434.696.650.612	380.000.000	19.564,99	(16,90)
57	Ngày 28 tháng 3 năm 2021	7.464.746.474.968	380.700.000	19.607,94	42,95
58	Ngày 29 tháng 3 năm 2021	7.617.231.723.670	384.300.000	19.821,05	213,11
59	Ngày 30 tháng 3 năm 2021	7.754.127.493.541	387.700.000	20.000,32	179,27
60	Ngày 31 tháng 3 năm 2021	7.772.800.816.258	386.900.000	20.089,94	89,62
61	Ngày 1 tháng 4 năm 2021	7.969.432.631.833	387.000.000	20.592,84	502,90
62	Ngày 4 tháng 4 năm 2021	8.060.517.157.234	387.800.000	20.785,24	192,40
63	Ngày 5 tháng 4 năm 2021	8.155.685.773.221	388.600.000	20.987,35	202,11
64	Ngày 6 tháng 4 năm 2021	8.292.893.355.975	393.500.000	21.074,69	87,34
65	Ngày 7 tháng 4 năm 2021	8.288.722.556.659	392.600.000	21.112,38	37,69
66	Ngày 8 tháng 4 năm 2021	8.248.722.571.446	392.600.000	21.010,50	(101,88)
67	Ngày 11 tháng 4 năm 2021	8.265.706.372.483	392.900.000	21.037,68	27,18
68	Ngày 12 tháng 4 năm 2021	8.437.329.801.815	393.300.000	21.452,65	414,97
69	Ngày 13 tháng 4 năm 2021	8.433.516.027.852	393.400.000	21.437,50	(15,15)
70	Ngày 14 tháng 4 năm 2021	8.470.919.457.495	391.000.000	21.664,75	227,25
71	Ngày 15 tháng 4 năm 2021	8.425.832.372.997	390.900.000	21.554,95	(109,80)
72	Ngày 18 tháng 4 năm 2021	8.357.718.016.920	389.900.000	21.435,54	(119,41)
73	Ngày 19 tháng 4 năm 2021	8.391.569.835.446	382.500.000	21.938,74	503,20
74	Ngày 21 tháng 4 năm 2021	8.384.591.153.460	380.800.000	22.018,35	79,61
75	Ngày 22 tháng 4 năm 2021	8.143.864.290.655	381.700.000	21.335,77	(682,58)
76	Ngày 25 tháng 4 năm 2021	8.370.972.576.548	383.300.000	21.839,21	503,44
77	Ngày 26 tháng 4 năm 2021	8.213.224.265.656	384.200.000	21.377,47	(461,74)
78	Ngày 27 tháng 4 năm 2021	8.273.162.315.106	384.300.000	21.527,87	150,40
79	Ngày 28 tháng 4 năm 2021	8.309.693.774.147	383.000.000	21.696,32	168,45

**QUỸ ETF DCFMVN30**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu số B06 – ETF**

(Ban hành theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC  
ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)

Kỳ	Ngày tính NAV	Năm kết thúc ngày 31/12/2021			Tăng/(giảm) NAV/ICCG
		Giá trị tài sản ròng (NAV) VND [1]	Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ [2]	NAV/ICCG tại ngày tính NAV VND/CCQ [3] = [1]/[2]	
80	Ngày 29 tháng 4 năm 2021	8.410.478.974.459	382.100.000	22.011,19	314,87
81	Ngày 30 tháng 4 năm 2021	8.410.298.398.864	382.100.000	22.010,72	(0,47)
82	Ngày 3 tháng 5 năm 2021	8.409.756.730.537	382.100.000	22.009,30	(1,42)
83	Ngày 4 tháng 5 năm 2021	8.489.947.805.809	381.100.000	22.277,48	268,18
84	Ngày 5 tháng 5 năm 2021	8.586.592.534.036	380.100.000	22.590,35	312,87
85	Ngày 6 tháng 5 năm 2021	8.544.209.951.772	378.800.000	22.555,99	(34,36)
86	Ngày 9 tháng 5 năm 2021	8.493.861.022.986	377.900.000	22.476,47	(79,52)
87	Ngày 10 tháng 5 năm 2021	8.641.208.354.649	375.500.000	23.012,53	536,06
88	Ngày 11 tháng 5 năm 2021	8.545.099.135.977	374.800.000	22.799,09	(213,44)
89	Ngày 12 tháng 5 năm 2021	8.650.736.987.920	373.400.000	23.167,47	368,38
90	Ngày 13 tháng 5 năm 2021	8.592.404.978.292	373.800.000	22.986,63	(180,84)
91	Ngày 16 tháng 5 năm 2021	8.577.698.313.092	370.500.000	23.151,68	165,05
92	Ngày 17 tháng 5 năm 2021	8.520.059.382.528	370.300.000	23.008,53	(143,15)
93	Ngày 18 tháng 5 năm 2021	8.553.640.499.503	369.800.000	23.130,45	121,92
94	Ngày 19 tháng 5 năm 2021	8.672.443.148.282	368.600.000	23.528,06	397,61
95	Ngày 20 tháng 5 năm 2021	8.835.559.042.285	369.500.000	23.912,20	384,14
96	Ngày 23 tháng 5 năm 2021	8.820.845.896.430	368.900.000	23.911,21	(0,99)
97	Ngày 24 tháng 5 năm 2021	8.850.644.876.104	368.700.000	24.005,00	93,79
98	Ngày 25 tháng 5 năm 2021	8.977.274.964.846	370.500.000	24.230,16	225,16
99	Ngày 26 tháng 5 năm 2021	9.071.575.264.132	371.500.000	24.418,77	188,61
100	Ngày 27 tháng 5 năm 2021	8.986.105.974.156	372.600.000	24.117,29	(301,48)
101	Ngày 30 tháng 5 năm 2021	9.146.527.368.642	373.600.000	24.482,13	364,84
102	Ngày 31 tháng 5 năm 2021	9.293.301.585.028	375.200.000	24.768,92	286,79
103	Ngày 1 tháng 6 năm 2021	9.359.509.829.776	375.600.000	24.918,82	149,90
104	Ngày 2 tháng 6 năm 2021	9.332.954.028.862	375.600.000	24.848,12	(70,70)
105	Ngày 3 tháng 6 năm 2021	9.535.616.430.118	377.300.000	25.273,30	425,18
106	Ngày 6 tháng 6 năm 2021	9.559.735.392.794	377.300.000	25.337,22	63,92
107	Ngày 7 tháng 6 năm 2021	9.430.236.331.191	377.900.000	24.954,31	(382,91)
108	Ngày 8 tháng 6 năm 2021	9.187.410.891.054	379.800.000	24.190,12	(764,19)
109	Ngày 9 tháng 6 năm 2021	9.364.871.370.869	382.100.000	24.508,95	318,83
110	Ngày 10 tháng 6 năm 2021	9.400.615.134.480	385.300.000	24.398,17	(110,78)
111	Ngày 13 tháng 6 năm 2021	9.676.207.887.355	386.900.000	25.009,58	611,41
112	Ngày 14 tháng 6 năm 2021	9.749.929.257.020	387.800.000	25.141,64	132,06
113	Ngày 15 tháng 6 năm 2021	9.715.027.025.521	388.500.000	25.006,50	(135,14)
114	Ngày 16 tháng 6 năm 2021	9.572.141.835.301	388.400.000	24.645,06	(361,44)
115	Ngày 17 tháng 6 năm 2021	9.604.486.734.937	390.700.000	24.582,76	(62,30)
116	Ngày 20 tháng 6 năm 2021	9.778.460.686.170	392.600.000	24.906,92	324,16
117	Ngày 21 tháng 6 năm 2021	9.788.005.923.627	393.800.000	24.855,27	(51,65)
118	Ngày 22 tháng 6 năm 2021	9.845.484.687.975	393.200.000	25.039,38	184,11
119	Ngày 23 tháng 6 năm 2021	9.848.858.194.577	393.200.000	25.047,96	8,58
120	Ngày 24 tháng 6 năm 2021	9.828.993.020.262	393.100.000	25.003,79	(44,17)



**QUỸ ETF DCVFMVN30**

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu số B06 – ETF

(Ban hành theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC

ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)

Kỳ	Ngày tính NAV	Năm kết thúc ngày 31/12/2021			
		Giá trị tài sản ròng (NAV) VND [1]	Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ [2]	NAV/ICCQ tại ngày tính NAV VND/CCQ [3] = [1]/[2]	Tăng/(giảm) NAV/ICCQ
121	Ngày 27 tháng 6 năm 2021	9.931.537.670.014	393.700.000	25.226,15	222,36
122	Ngày 28 tháng 6 năm 2021	10.081.316.631.246	394.000.000	25.587,09	360,94
123	Ngày 29 tháng 6 năm 2021	10.173.462.209.133	395.400.000	25.729,54	142,45
124	Ngày 30 tháng 6 năm 2021	10.225.479.776.367	397.700.000	25.711,54	(18,00)
125	Ngày 1 tháng 7 năm 2021	10.448.701.679.354	402.000.000	25.991,79	280,25
126	Ngày 4 tháng 7 năm 2021	10.561.297.738.795	403.900.000	26.148,29	156,50
127	Ngày 5 tháng 7 năm 2021	10.577.684.028.221	403.700.000	26.201,84	53,55
128	Ngày 6 tháng 7 năm 2021	10.127.008.160.780	404.400.000	25.042,05	(1.159,79)
129	Ngày 7 tháng 7 năm 2021	10.494.497.859.707	405.500.000	25.880,38	838,33
130	Ngày 8 tháng 7 năm 2021	10.483.435.371.385	409.800.000	25.581,83	(298,55)
131	Ngày 11 tháng 7 năm 2021	10.096.844.904.826	401.700.000	25.135,28	(446,55)
132	Ngày 12 tháng 7 năm 2021	9.630.445.506.412	396.800.000	24.270,27	(865,01)
133	Ngày 13 tháng 7 năm 2021	9.640.180.878.770	397.800.000	24.233,73	(36,54)
134	Ngày 14 tháng 7 năm 2021	9.249.975.654.150	390.000.000	23.717,88	(515,85)
135	Ngày 15 tháng 7 năm 2021	9.455.703.578.114	393.100.000	24.054,19	336,31
136	Ngày 18 tháng 7 năm 2021	9.564.300.937.542	395.500.000	24.182,80	128,61
137	Ngày 19 tháng 7 năm 2021	9.219.929.027.800	399.000.000	23.107,59	(1.075,21)
138	Ngày 20 tháng 7 năm 2021	9.523.262.318.295	401.400.000	23.725,11	617,52
139	Ngày 21 tháng 7 năm 2021	9.518.865.685.165	402.500.000	23.649,35	(75,76)
140	Ngày 22 tháng 7 năm 2021	9.668.205.603.236	402.500.000	24.020,38	371,03
141	Ngày 25 tháng 7 năm 2021	9.503.815.843.570	403.300.000	23.565,12	(455,26)
142	Ngày 26 tháng 7 năm 2021	9.524.928.313.002	403.400.000	23.611,62	46,50
143	Ngày 27 tháng 7 năm 2021	9.564.904.117.327	403.600.000	23.698,96	87,34
144	Ngày 28 tháng 7 năm 2021	9.681.138.046.320	409.100.000	23.664,47	(34,49)
145	Ngày 29 tháng 7 năm 2021	9.818.943.570.742	409.100.000	24.001,32	336,85
146	Ngày 31 tháng 7 năm 2021	9.948.599.167.442	409.100.000	24.318,25	316,93
147	Ngày 1 tháng 8 năm 2021	9.948.385.502.616	409.100.000	24.317,73	(0,52)
148	Ngày 2 tháng 8 năm 2021	9.962.428.972.311	409.100.000	24.352,06	34,33
149	Ngày 3 tháng 8 năm 2021	10.104.364.542.810	409.100.000	24.699,00	346,94
150	Ngày 4 tháng 8 năm 2021	10.115.564.315.640	409.100.000	24.726,38	27,38
151	Ngày 5 tháng 8 năm 2021	10.215.730.747.393	409.100.000	24.971,23	244,85
152	Ngày 8 tháng 8 năm 2021	10.060.422.972.544	405.700.000	24.797,69	(173,54)
153	Ngày 9 tháng 8 năm 2021	10.144.694.223.145	403.100.000	25.166,69	369,00
154	Ngày 10 tháng 8 năm 2021	10.154.285.234.941	404.500.000	25.103,30	(63,39)
155	Ngày 11 tháng 8 năm 2021	10.100.710.403.478	404.200.000	24.989,38	(113,92)
156	Ngày 12 tháng 8 năm 2021	10.029.424.964.169	404.300.000	24.806,88	(182,50)
157	Ngày 15 tháng 8 năm 2021	10.075.791.144.365	404.200.000	24.927,73	120,85
158	Ngày 16 tháng 8 năm 2021	10.194.596.541.403	404.200.000	25.221,66	293,93
159	Ngày 17 tháng 8 năm 2021	10.146.366.496.224	404.200.000	25.102,34	(119,32)
160	Ngày 18 tháng 8 năm 2021	10.074.481.401.971	402.500.000	25.029,76	(72,58)
161	Ngày 19 tháng 8 năm 2021	10.181.946.293.030	402.800.000	25.277,92	248,16

**QUỸ ETF DCVFMVN30**

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu số B06 – ETF

(Ban hành theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC  
ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)

Kỳ	Ngày tính NAV	Năm kết thúc ngày 31/12/2021			Tăng/(giảm) NAV/ICCG
		Giá trị tài sản ròng (NAV) VND [1]	Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ [2]	NAV/ICCG tại ngày tính NAV VND/CCQ [3] = [1]/[2]	
162	Ngày 22 tháng 8 năm 2021	9.766.817.041.373	400.800.000	24.368,30	(909,62)
163	Ngày 23 tháng 8 năm 2021	9.522.801.065.669	401.400.000	23.723,96	(644,34)
164	Ngày 24 tháng 8 năm 2021	9.535.162.687.701	400.300.000	23.820,04	96,08
165	Ngày 25 tháng 8 năm 2021	9.615.983.302.150	400.800.000	23.991,97	171,93
166	Ngày 26 tháng 8 năm 2021	9.616.643.072.948	405.400.000	23.721,36	(270,61)
167	Ngày 29 tháng 8 năm 2021	9.679.190.911.574	406.300.000	23.822,76	101,40
168	Ngày 30 tháng 8 năm 2021	9.847.048.137.104	409.700.000	24.034,77	212,01
169	Ngày 31 tháng 8 năm 2021	9.926.345.569.228	413.700.000	23.994,06	(40,71)
170	Ngày 2 tháng 9 năm 2021	10.007.564.048.640	417.600.000	23.964,47	(29,59)
171	Ngày 5 tháng 9 năm 2021	10.006.919.229.760	417.600.000	23.962,92	(1,55)
172	Ngày 6 tháng 9 năm 2021	10.205.814.532.558	421.600.000	24.207,33	244,41
173	Ngày 7 tháng 9 năm 2021	10.340.297.103.072	426.000.000	24.272,99	65,66
174	Ngày 8 tháng 9 năm 2021	10.328.408.564.875	428.600.000	24.098,01	(174,98)
175	Ngày 9 tháng 9 năm 2021	10.448.091.594.573	429.500.000	24.326,17	228,16
176	Ngày 12 tháng 9 năm 2021	10.455.106.132.878	429.500.000	24.342,50	16,33
177	Ngày 13 tháng 9 năm 2021	10.423.021.739.730	429.200.000	24.284,76	(57,74)
178	Ngày 14 tháng 9 năm 2021	10.366.656.486.958	428.900.000	24.170,33	(114,43)
179	Ngày 15 tháng 9 năm 2021	10.423.335.773.427	428.900.000	24.302,48	132,15
180	Ngày 16 tháng 9 năm 2021	10.429.640.082.940	428.000.000	24.368,31	65,83
181	Ngày 19 tháng 9 năm 2021	10.440.141.107.328	426.500.000	24.478,64	110,33
182	Ngày 20 tháng 9 năm 2021	10.465.457.905.797	426.700.000	24.526,50	47,86
183	Ngày 21 tháng 9 năm 2021	10.359.297.623.967	426.000.000	24.317,60	(208,90)
184	Ngày 22 tháng 9 năm 2021	10.363.171.874.376	424.200.000	24.429,91	112,31
185	Ngày 23 tháng 9 năm 2021	10.250.193.038.802	418.100.000	24.516,12	86,21
186	Ngày 26 tháng 9 năm 2021	10.263.111.909.386	418.200.000	24.541,15	25,03
187	Ngày 27 tháng 9 năm 2021	10.100.518.520.675	417.400.000	24.198,65	(342,50)
188	Ngày 28 tháng 9 năm 2021	10.134.470.005.228	415.200.000	24.408,64	209,99
189	Ngày 29 tháng 9 năm 2021	10.110.092.223.208	414.500.000	24.391,05	(17,59)
190	Ngày 30 tháng 9 năm 2021	10.098.672.125.849	413.100.000	24.446,07	55,02
191	Ngày 3 tháng 10 năm 2021	10.003.454.387.449	412.600.000	24.244,92	(201,15)
192	Ngày 4 tháng 10 năm 2021	10.029.386.873.672	413.200.000	24.272,47	27,55
193	Ngày 5 tháng 10 năm 2021	10.127.275.093.930	413.700.000	24.479,75	207,28
194	Ngày 6 tháng 10 năm 2021	10.163.437.916.149	413.700.000	24.567,16	87,41
195	Ngày 7 tháng 10 năm 2021	10.089.966.587.980	410.400.000	24.585,68	18,52
196	Ngày 10 tháng 10 năm 2021	10.191.667.766.557	410.500.000	24.827,44	241,76
197	Ngày 11 tháng 10 năm 2021	10.412.707.128.306	409.900.000	25.403,04	575,60
198	Ngày 12 tháng 10 năm 2021	10.411.142.152.589	410.100.000	25.386,83	(16,21)
199	Ngày 13 tháng 10 năm 2021	10.382.090.044.749	410.100.000	25.315,99	(70,84)
200	Ngày 14 tháng 10 năm 2021	10.369.218.034.492	410.100.000	25.284,60	(31,39)
201	Ngày 17 tháng 10 năm 2021	10.498.189.037.208	414.900.000	25.302,93	18,33
202	Ngày 18 tháng 10 năm 2021	10.590.219.822.185	417.000.000	25.396,21	93,28

**QUỸ ETF DCVFMVN30****Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)****Mẫu số B06 – ETF***(Ban hành theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC  
ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)*

Kỳ	Ngày tính NAV	Năm kết thúc ngày 31/12/2021			
		Giá trị tài sản ròng (NAV) VND [1]	Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ [2]	NAV/ICCQ tại ngày tính NAV VND/CCQ [3] = [1]/[2]	Tăng/(giảm) NAV/ICCQ
203	Ngày 19 tháng 10 năm 2021	10.578.360.347.446	417.400.000	25.343,46	(52,75)
204	Ngày 20 tháng 10 năm 2021	10.561.141.822.951	417.400.000	25.302,20	(41,26)
205	Ngày 21 tháng 10 năm 2021	10.551.065.274.035	421.400.000	25.038,12	(264,08)
206	Ngày 24 tháng 10 năm 2021	10.609.533.844.966	423.900.000	25.028,38	(9,74)
207	Ngày 25 tháng 10 năm 2021	10.531.033.871.560	424.100.000	24.831,48	(196,90)
208	Ngày 26 tháng 10 năm 2021	10.596.475.233.615	425.100.000	24.927,01	95,53
209	Ngày 27 tháng 10 năm 2021	10.899.372.676.137	427.500.000	25.495,60	568,59
210	Ngày 28 tháng 10 năm 2021	11.180.181.549.861	434.900.000	25.707,47	211,87
211	Ngày 31 tháng 10 năm 2021	11.212.182.554.621	435.300.000	25.757,36	49,89
212	Ngày 1 tháng 11 năm 2021	11.099.442.893.256	435.300.000	25.498,37	(258,99)
213	Ngày 2 tháng 11 năm 2021	11.134.712.253.171	435.400.000	25.573,52	75,15
214	Ngày 3 tháng 11 năm 2021	11.206.301.039.501	435.600.000	25.726,12	152,60
215	Ngày 4 tháng 11 năm 2021	11.188.225.873.834	435.600.000	25.684,63	(41,49)
216	Ngày 7 tháng 11 năm 2021	11.200.586.436.098	435.100.000	25.742,55	57,92
217	Ngày 8 tháng 11 năm 2021	11.226.708.727.626	435.000.000	25.808,52	65,97
218	Ngày 9 tháng 11 năm 2021	11.192.399.330.843	436.100.000	25.664,75	(143,77)
219	Ngày 10 tháng 11 năm 2021	11.095.971.149.569	433.300.000	25.608,05	(56,70)
220	Ngày 11 tháng 11 năm 2021	11.009.478.867.448	432.600.000	25.449,55	(158,50)
221	Ngày 14 tháng 11 năm 2021	11.117.478.828.024	433.000.000	25.675,47	225,92
222	Ngày 15 tháng 11 năm 2021	11.132.915.687.270	433.400.000	25.687,39	11,92
223	Ngày 16 tháng 11 năm 2021	11.054.419.005.617	433.600.000	25.494,50	(192,89)
224	Ngày 17 tháng 11 năm 2021	11.076.382.573.245	433.800.000	25.533,38	38,88
225	Ngày 18 tháng 11 năm 2021	10.958.548.935.001	433.800.000	25.261,75	(271,63)
226	Ngày 21 tháng 11 năm 2021	10.862.341.902.979	431.000.000	25.202,64	(59,11)
227	Ngày 22 tháng 11 năm 2021	10.997.762.000.333	431.500.000	25.487,28	284,64
228	Ngày 23 tháng 11 năm 2021	11.080.886.401.816	430.200.000	25.757,52	270,24
229	Ngày 24 tháng 11 năm 2021	11.276.126.979.198	428.800.000	26.296,93	539,41
230	Ngày 25 tháng 11 năm 2021	11.303.905.658.470	427.900.000	26.417,16	120,23
231	Ngày 28 tháng 11 năm 2021	11.234.542.103.390	426.900.000	26.316,56	(100,60)
232	Ngày 29 tháng 11 năm 2021	11.017.475.148.584	422.300.000	26.089,21	(227,35)
233	Ngày 30 tháng 11 năm 2021	10.848.456.497.201	420.000.000	25.829,65	(259,56)
234	Ngày 1 tháng 12 năm 2021	10.845.997.278.943	416.600.000	26.034,55	204,90
235	Ngày 2 tháng 12 năm 2021	10.752.240.866.289	415.400.000	25.884,06	(150,49)
236	Ngày 5 tháng 12 năm 2021	10.438.490.722.274	413.200.000	25.262,56	(621,50)
237	Ngày 6 tháng 12 năm 2021	10.278.178.237.241	413.200.000	24.874,58	(387,98)
238	Ngày 7 tháng 12 năm 2021	10.497.897.151.855	413.200.000	25.406,33	531,75
239	Ngày 8 tháng 12 năm 2021	10.522.238.047.679	413.200.000	25.465,24	58,91
240	Ngày 9 tháng 12 năm 2021	10.670.098.088.470	415.300.000	25.692,50	227,26
241	Ngày 12 tháng 12 năm 2021	10.657.210.409.844	417.600.000	25.520,13	(172,37)
242	Ngày 13 tháng 12 năm 2021	10.673.988.956.481	417.900.000	25.541,96	21,83
243	Ngày 14 tháng 12 năm 2021	10.668.025.317.529	418.700.000	25.478,92	(63,04)



**QUỸ ETF DCVFMVN30**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu số B06 – ETF**

(Ban hành theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC  
ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)

Kỳ	Ngày tính NAV	Năm kết thúc ngày 31/12/2021			Tăng/(giảm) NAV/ICCQ
		Giá trị tài sản ròng (NAV) VND [1]	Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ [2]	NAV/ICCQ tại ngày tính NAV VND/CCQ [3] = [1]/[2]	
244	Ngày 15 tháng 12 năm 2021	10.687.093.239.377	418.600.000	25.530,56	51,64
245	Ngày 16 tháng 12 năm 2021	10.634.595.219.786	419.100.000	25.374,83	(155,73)
246	Ngày 19 tháng 12 năm 2021	10.657.665.246.841	419.100.000	25.429,88	55,05
247	Ngày 20 tháng 12 năm 2021	10.660.322.036.855	419.200.000	25.430,15	0,27
248	Ngày 21 tháng 12 năm 2021	10.691.055.305.822	421.000.000	25.394,43	(35,72)
249	Ngày 22 tháng 12 năm 2021	10.642.545.137.424	421.000.000	25.279,20	(115,23)
250	Ngày 23 tháng 12 năm 2021	10.465.741.319.758	421.500.000	24.829,75	(449,45)
251	Ngày 26 tháng 12 năm 2021	10.682.539.010.246	421.900.000	25.320,07	490,32
252	Ngày 27 tháng 12 năm 2021	10.743.226.428.258	422.100.000	25.451,85	131,78
253	Ngày 28 tháng 12 năm 2021	10.834.680.642.616	423.200.000	25.601,79	149,94
254	Ngày 29 tháng 12 năm 2021	10.787.969.772.345	423.500.000	25.473,36	(128,43)
255	Ngày 30 tháng 12 năm 2021	10.813.803.143.875	423.500.000	25.534,36	61,00
256	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	10.927.736.491.829	423.500.000	25.803,39	269,03
•	Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm	9.487.285.042.802	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
•	Biến động NAV/ICCQ trong năm ở mức cao nhất	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	(1.223,05)
•	Biến động NAV/ICCQ trong năm ở mức thấp nhất	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	0,27



**QUỸ ETF DCVFMVN30**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu số B06 – ETF**

*(Ban hành theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)*

Kỳ	Ngày tính NAV	Năm kết thúc ngày 31/12/2020			
		Giá trị tài sản ròng (NAV) VND [1]	Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ [2]	NAV/ICCQ tại ngày tính NAV VND/CCQ [3] = [1]/[2]	Tăng/(giảm) NAV/ICCQ
	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	6.664.177.348.359	455.700.000	14.624,04	-
1	Ngày 1 tháng 1 năm 2020	6.664.036.820.265	455.700.000	14.623,73	(0,31)
2	Ngày 2 tháng 1 năm 2020	6.727.667.734.277	456.000.000	14.753,65	129,92
3	Ngày 5 tháng 1 năm 2020	6.709.045.744.387	456.600.000	14.693,48	(60,17)
4	Ngày 6 tháng 1 năm 2020	6.647.652.335.390	458.100.000	14.511,35	(182,13)
5	Ngày 7 tháng 1 năm 2020	6.711.157.641.094	460.200.000	14.583,13	71,78
6	Ngày 8 tháng 1 năm 2020	6.637.291.679.882	461.200.000	14.391,35	(191,78)
7	Ngày 9 tháng 1 năm 2020	6.759.117.659.733	463.000.000	14.598,52	207,17
8	Ngày 12 tháng 1 năm 2020	6.826.251.289.118	463.600.000	14.724,44	125,92
9	Ngày 13 tháng 1 năm 2020	6.797.699.921.232	463.600.000	14.662,85	(61,59)
10	Ngày 14 tháng 1 năm 2020	6.844.102.883.504	465.200.000	14.712,17	49,32
11	Ngày 15 tháng 1 năm 2020	6.854.140.286.094	465.600.000	14.721,09	8,92
12	Ngày 16 tháng 1 năm 2020	6.920.882.628.412	466.700.000	14.829,40	108,31
13	Ngày 19 tháng 1 năm 2020	6.963.578.398.920	468.100.000	14.876,26	46,86
14	Ngày 20 tháng 1 năm 2020	7.016.307.239.134	470.300.000	14.918,79	42,53
15	Ngày 21 tháng 1 năm 2020	7.098.135.778.451	471.000.000	15.070,35	151,56
16	Ngày 23 tháng 1 năm 2020	7.147.869.987.709	473.000.000	15.111,77	41,42
17	Ngày 29 tháng 1 năm 2020	7.146.947.588.119	473.000.000	15.109,82	(1,95)
18	Ngày 30 tháng 1 năm 2020	6.889.988.991.963	473.300.000	14.557,33	(552,49)
19	Ngày 31 tháng 1 năm 2020	6.681.445.033.277	473.600.000	14.107,78	(449,55)
20	Ngày 2 tháng 2 năm 2020	6.681.157.389.664	473.600.000	14.107,17	(0,61)
21	Ngày 3 tháng 2 năm 2020	6.648.127.548.189	474.400.000	14.013,75	(93,42)
22	Ngày 4 tháng 2 năm 2020	6.673.458.410.241	474.400.000	14.067,15	53,40
23	Ngày 5 tháng 2 năm 2020	6.696.043.869.179	476.300.000	14.058,45	(8,70)
24	Ngày 6 tháng 2 năm 2020	6.876.050.589.846	479.300.000	14.346,02	287,57
25	Ngày 9 tháng 2 năm 2020	6.919.514.057.447	482.100.000	14.352,86	6,84
26	Ngày 10 tháng 2 năm 2020	6.850.985.757.652	483.300.000	14.175,43	(177,43)
27	Ngày 11 tháng 2 năm 2020	6.888.945.653.630	484.000.000	14.233,35	57,92
28	Ngày 12 tháng 2 năm 2020	6.932.526.839.910	483.200.000	14.347,11	113,76
29	Ngày 13 tháng 2 năm 2020	6.946.885.808.171	483.500.000	14.367,91	20,80
30	Ngày 16 tháng 2 năm 2020	6.973.460.788.897	484.400.000	14.396,07	28,16
31	Ngày 17 tháng 2 năm 2020	6.988.237.954.738	485.200.000	14.402,79	6,72
32	Ngày 18 tháng 2 năm 2020	6.958.442.053.837	485.700.000	14.326,62	(76,17)
33	Ngày 19 tháng 2 năm 2020	6.981.364.247.362	486.100.000	14.361,99	35,37
34	Ngày 20 tháng 2 năm 2020	7.059.806.301.195	487.300.000	14.487,59	125,60
35	Ngày 23 tháng 2 năm 2020	7.038.857.743.904	487.300.000	14.444,60	(42,99)
36	Ngày 24 tháng 2 năm 2020	6.753.133.069.337	485.100.000	13.921,11	(523,49)
37	Ngày 25 tháng 2 năm 2020	6.848.339.240.859	484.900.000	14.123,19	202,08
38	Ngày 26 tháng 2 năm 2020	6.764.769.731.894	483.500.000	13.991,25	(131,94)
39	Ngày 27 tháng 2 năm 2020	6.803.961.418.307	482.500.000	14.101,47	110,22
40	Ngày 29 tháng 2 năm 2020	6.675.318.523.588	482.700.000	13.829,12	(272,35)
41	Ngày 1 tháng 3 năm 2020	6.675.176.799.325	482.700.000	13.828,83	(0,29)

**QUỸ ETF DCVFMVN30****Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)****Mẫu số B06 – ETF***(Ban hành theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)*

Kỳ	Ngày tính NAV	Năm kết thúc ngày 31/12/2020			Tăng/(giảm) NAV/ICCG
		Giá trị tài sản ròng (NAV) VND [1]	Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ [2]	NAV/ICCG tại ngày tính NAV VND/CCQ [3] = [1]/[2]	
42	Ngày 2 tháng 3 năm 2020	6.704.858.077.710	482.700.000	13.890,32	61,49
43	Ngày 3 tháng 3 năm 2020	6.747.957.192.455	484.300.000	13.933,42	43,10
44	Ngày 4 tháng 3 năm 2020	6.761.730.287.188	485.300.000	13.933,09	(0,33)
45	Ngày 5 tháng 3 năm 2020	6.771.086.729.183	485.300.000	13.952,37	19,28
46	Ngày 8 tháng 3 năm 2020	6.745.437.329.412	485.300.000	13.899,52	(52,85)
47	Ngày 9 tháng 3 năm 2020	6.316.729.319.306	485.300.000	13.016,13	(883,39)
48	Ngày 10 tháng 3 năm 2020	6.366.445.588.304	485.000.000	13.126,69	110,56
49	Ngày 11 tháng 3 năm 2020	6.111.055.926.963	484.800.000	12.605,31	(521,38)
50	Ngày 12 tháng 3 năm 2020	5.726.372.053.225	478.900.000	11.957,34	(647,97)
51	Ngày 15 tháng 3 năm 2020	5.658.465.570.310	474.900.000	11.915,06	(42,28)
52	Ngày 16 tháng 3 năm 2020	5.452.647.782.447	469.700.000	11.608,78	(306,28)
53	Ngày 17 tháng 3 năm 2020	5.445.964.467.370	468.100.000	11.634,19	25,41
54	Ngày 18 tháng 3 năm 2020	5.444.474.114.464	467.400.000	11.648,42	14,23
55	Ngày 19 tháng 3 năm 2020	5.218.087.049.932	461.800.000	11.299,45	(348,97)
56	Ngày 22 tháng 3 năm 2020	5.132.245.299.379	458.200.000	11.200,88	(98,57)
57	Ngày 23 tháng 3 năm 2020	4.834.316.395.043	459.500.000	10.520,81	(680,07)
58	Ngày 24 tháng 3 năm 2020	4.777.547.889.179	459.500.000	10.397,27	(123,54)
59	Ngày 25 tháng 3 năm 2020	4.982.816.849.923	459.500.000	10.843,99	446,72
60	Ngày 26 tháng 3 năm 2020	4.915.994.554.960	457.200.000	10.752,39	(91,60)
61	Ngày 29 tháng 3 năm 2020	4.859.774.745.201	455.200.000	10.676,13	(76,26)
62	Ngày 30 tháng 3 năm 2020	4.631.518.636.973	454.300.000	10.194,84	(481,29)
63	Ngày 31 tháng 3 năm 2020	4.613.847.406.456	454.100.000	10.160,42	(34,42)
64	Ngày 2 tháng 4 năm 2020	4.765.590.531.031	455.500.000	10.462,32	301,90
65	Ngày 5 tháng 4 năm 2020	4.862.382.738.376	450.200.000	10.800,49	338,17
66	Ngày 6 tháng 4 năm 2020	5.108.120.573.174	449.800.000	11.356,42	555,93
67	Ngày 7 tháng 4 năm 2020	5.168.362.251.213	447.900.000	11.539,09	182,67
68	Ngày 8 tháng 4 năm 2020	5.147.887.496.004	447.700.000	11.498,52	(40,57)
69	Ngày 9 tháng 4 năm 2020	5.188.442.667.165	446.900.000	11.609,85	111,33
70	Ngày 12 tháng 4 năm 2020	5.167.350.924.044	446.400.000	11.575,60	(34,25)
71	Ngày 13 tháng 4 năm 2020	5.245.543.441.507	446.400.000	11.750,76	175,16
72	Ngày 14 tháng 4 năm 2020	5.292.732.995.886	445.800.000	11.872,43	121,67
73	Ngày 15 tháng 4 năm 2020	5.357.089.500.236	445.600.000	12.022,19	149,76
74	Ngày 16 tháng 4 năm 2020	5.385.719.850.331	445.600.000	12.086,44	64,25
75	Ngày 19 tháng 4 năm 2020	5.448.493.626.012	445.600.000	12.227,31	140,87
76	Ngày 20 tháng 4 năm 2020	5.518.311.718.711	450.600.000	12.246,58	19,27
77	Ngày 21 tháng 4 năm 2020	5.300.769.563.247	451.200.000	11.748,15	(498,43)
78	Ngày 22 tháng 4 năm 2020	5.360.922.543.560	451.200.000	11.881,47	133,32
79	Ngày 23 tháng 4 năm 2020	5.352.466.475.793	448.900.000	11.923,51	42,04
80	Ngày 26 tháng 4 năm 2020	5.369.573.837.356	445.300.000	12.058,32	134,81
81	Ngày 27 tháng 4 năm 2020	5.295.342.556.682	442.400.000	11.969,58	(88,74)
82	Ngày 28 tháng 4 năm 2020	5.256.854.508.178	441.400.000	11.909,50	(60,08)

**QUỸ ETF DCVFMVN30****Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)****Mẫu số B06 – ETF***(Ban hành theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC  
ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)*

Kỳ	Ngày tính NAV	Năm kết thúc ngày 31/12/2020			
		Giá trị tài sản ròng (NAV) VND [1]	Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ [2]	NAV/ICCQ tại ngày tính NAV VND/CCQ [3] = [1]/[2]	Tăng/(giảm) NAV/ICCQ
83	Ngày 30 tháng 4 năm 2020	5.257.757.455.695	441.300.000	11.914,24	4,74
84	Ngày 3 tháng 5 năm 2020	5.257.419.095.907	441.300.000	11.913,48	(0,76)
85	Ngày 4 tháng 5 năm 2020	5.204.396.882.377	441.000.000	11.801,35	(112,13)
86	Ngày 5 tháng 5 năm 2020	5.214.678.097.579	440.500.000	11.838,08	36,73
87	Ngày 6 tháng 5 năm 2020	5.327.503.014.856	440.500.000	12.094,21	256,13
88	Ngày 7 tháng 5 năm 2020	5.432.227.911.080	440.300.000	12.337,56	243,35
89	Ngày 10 tháng 5 năm 2020	5.581.200.135.844	440.700.000	12.664,39	326,83
90	Ngày 11 tháng 5 năm 2020	5.716.456.259.920	441.500.000	12.947,80	283,41
91	Ngày 12 tháng 5 năm 2020	5.788.986.573.467	444.200.000	13.032,38	84,58
92	Ngày 13 tháng 5 năm 2020	5.797.646.829.821	443.600.000	13.069,53	37,15
93	Ngày 14 tháng 5 năm 2020	5.776.913.030.555	443.700.000	13.019,86	(49,67)
94	Ngày 17 tháng 5 năm 2020	5.726.022.749.988	443.600.000	12.908,07	(111,79)
95	Ngày 18 tháng 5 năm 2020	5.824.693.504.771	443.500.000	13.133,46	225,39
96	Ngày 19 tháng 5 năm 2020	5.904.650.298.321	442.900.000	13.331,79	198,33
97	Ngày 20 tháng 5 năm 2020	5.944.868.827.668	443.700.000	13.398,39	66,60
98	Ngày 21 tháng 5 năm 2020	6.055.451.037.955	445.400.000	13.595,53	197,14
99	Ngày 24 tháng 5 năm 2020	5.957.612.271.985	444.900.000	13.390,90	(204,63)
100	Ngày 25 tháng 5 năm 2020	6.113.227.671.998	454.200.000	13.459,32	68,42
101	Ngày 26 tháng 5 năm 2020	6.136.525.052.928	451.600.000	13.588,40	129,08
102	Ngày 27 tháng 5 năm 2020	6.008.557.758.887	449.800.000	13.358,28	(230,12)
103	Ngày 28 tháng 5 năm 2020	5.973.411.613.490	445.600.000	13.405,32	47,04
104	Ngày 31 tháng 5 năm 2020	5.924.598.791.755	440.900.000	13.437,51	32,19
105	Ngày 1 tháng 6 năm 2020	5.958.094.475.106	435.200.000	13.690,47	252,96
106	Ngày 2 tháng 6 năm 2020	5.934.770.974.373	435.000.000	13.643,15	(47,32)
107	Ngày 3 tháng 6 năm 2020	5.970.967.858.256	434.700.000	13.735,83	92,68
108	Ngày 4 tháng 6 năm 2020	5.960.131.118.338	434.200.000	13.726,69	(9,14)
109	Ngày 7 tháng 6 năm 2020	5.921.303.014.047	430.000.000	13.770,47	43,78
110	Ngày 8 tháng 6 năm 2020	5.922.099.054.796	423.900.000	13.970,50	200,03
111	Ngày 9 tháng 6 năm 2020	5.625.769.016.081	403.500.000	13.942,42	(28,08)
112	Ngày 10 tháng 6 năm 2020	5.613.164.863.981	401.600.000	13.977,00	34,58
113	Ngày 11 tháng 6 năm 2020	5.394.726.139.433	401.400.000	13.439,77	(537,23)
114	Ngày 14 tháng 6 năm 2020	5.395.283.007.606	401.000.000	13.454,57	14,80
115	Ngày 15 tháng 6 năm 2020	5.185.596.478.087	399.900.000	12.967,23	(487,34)
116	Ngày 16 tháng 6 năm 2020	5.286.027.978.751	397.300.000	13.304,87	337,64
117	Ngày 17 tháng 6 năm 2020	5.254.817.988.318	396.200.000	13.263,04	(41,83)
118	Ngày 18 tháng 6 năm 2020	5.260.367.332.829	396.300.000	13.273,70	10,66
119	Ngày 21 tháng 6 năm 2020	5.359.169.404.319	398.200.000	13.458,48	184,78
120	Ngày 22 tháng 6 năm 2020	5.371.818.103.793	398.300.000	13.486,86	28,38
121	Ngày 23 tháng 6 năm 2020	5.356.643.117.612	398.300.000	13.448,76	(38,10)
122	Ngày 24 tháng 6 năm 2020	5.316.682.735.917	398.300.000	13.348,43	(100,33)
123	Ngày 25 tháng 6 năm 2020	5.283.424.540.162	398.300.000	13.264,93	(83,50)

**QUỸ ETF DCVFMVN30****Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)****Mẫu số B06 – ETF***(Ban hành theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC  
ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)*

Kỳ	Ngày tính NAV	Năm kết thúc ngày 31/12/2020			Tăng/(giảm) NAV/ICCQ
		Giá trị tài sản ròng (NAV) VND [1]	Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ [2]	NAV/ICCQ tại ngày tính NAV VND/CCQ [3] = [1]/[2]	
124	Ngày 28 tháng 6 năm 2020	5.269.986.607.869	397.800.000	13.247,82	(17,11)
125	Ngày 29 tháng 6 năm 2020	5.118.267.948.653	396.200.000	12.918,39	(329,43)
126	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	5.071.210.799.975	394.700.000	12.848,26	(70,13)
127	Ngày 1 tháng 7 năm 2020	5.165.397.908.763	393.700.000	13.120,13	271,87
128	Ngày 2 tháng 7 năm 2020	5.133.823.940.095	391.900.000	13.099,83	(20,30)
129	Ngày 5 tháng 7 năm 2020	5.147.927.964.092	390.900.000	13.169,42	69,59
130	Ngày 6 tháng 7 năm 2020	5.217.815.794.282	389.500.000	13.396,18	226,76
131	Ngày 7 tháng 7 năm 2020	5.206.640.122.422	387.600.000	13.433,02	36,84
132	Ngày 8 tháng 7 năm 2020	5.196.318.678.498	387.100.000	13.423,71	(9,31)
133	Ngày 9 tháng 7 năm 2020	5.267.069.733.406	386.600.000	13.624,08	200,37
134	Ngày 12 tháng 7 năm 2020	5.221.593.856.261	387.100.000	13.489,00	(135,08)
135	Ngày 13 tháng 7 năm 2020	5.223.419.858.954	388.600.000	13.441,63	(47,37)
136	Ngày 14 tháng 7 năm 2020	5.252.193.302.518	390.800.000	13.439,59	(2,04)
137	Ngày 15 tháng 7 năm 2020	5.286.839.934.590	391.000.000	13.521,32	81,73
138	Ngày 16 tháng 7 năm 2020	5.376.301.822.440	393.300.000	13.669,72	148,40
139	Ngày 19 tháng 7 năm 2020	5.383.496.199.294	396.400.000	13.580,96	(88,76)
140	Ngày 20 tháng 7 năm 2020	5.418.337.118.000	404.100.000	13.408,40	(172,56)
141	Ngày 21 tháng 7 năm 2020	5.428.169.393.316	404.000.000	13.436,06	27,66
142	Ngày 22 tháng 7 năm 2020	5.379.935.446.554	404.000.000	13.316,67	(119,39)
143	Ngày 23 tháng 7 năm 2020	5.397.205.922.611	404.000.000	13.359,42	42,75
144	Ngày 26 tháng 7 năm 2020	5.219.877.961.931	404.900.000	12.891,77	(467,65)
145	Ngày 27 tháng 7 năm 2020	4.893.846.520.631	402.000.000	12.173,74	(718,03)
146	Ngày 28 tháng 7 năm 2020	5.060.302.817.959	401.300.000	12.609,77	436,03
147	Ngày 29 tháng 7 năm 2020	4.884.892.318.721	398.200.000	12.267,43	(342,34)
148	Ngày 30 tháng 7 năm 2020	4.958.591.306.998	398.300.000	12.449,38	181,95
149	Ngày 31 tháng 7 năm 2020	4.925.075.612.840	398.300.000	12.365,24	(84,14)
150	Ngày 2 tháng 8 năm 2020	4.924.863.715.428	398.300.000	12.364,70	(0,54)
151	Ngày 3 tháng 8 năm 2020	5.038.600.223.592	398.300.000	12.650,26	285,56
152	Ngày 4 tháng 8 năm 2020	5.114.415.016.395	398.300.000	12.840,61	190,35
153	Ngày 5 tháng 8 năm 2020	5.199.593.853.796	398.300.000	13.054,46	213,85
154	Ngày 6 tháng 8 năm 2020	5.194.525.530.403	397.600.000	13.064,70	10,24
155	Ngày 9 tháng 8 năm 2020	5.194.416.222.833	397.100.000	13.080,87	16,17
156	Ngày 10 tháng 8 năm 2020	5.205.586.130.240	396.900.000	13.115,61	34,74
157	Ngày 11 tháng 8 năm 2020	5.220.896.129.775	397.700.000	13.127,72	12,11
158	Ngày 12 tháng 8 năm 2020	5.246.952.038.779	397.700.000	13.193,24	65,52
159	Ngày 13 tháng 8 năm 2020	5.292.137.906.754	397.700.000	13.306,85	113,61
160	Ngày 16 tháng 8 năm 2020	5.315.091.962.559	401.200.000	13.247,98	(58,87)
161	Ngày 17 tháng 8 năm 2020	5.349.774.221.154	403.700.000	13.251,85	3,87
162	Ngày 18 tháng 8 năm 2020	5.319.054.155.558	403.700.000	13.175,75	(76,10)
163	Ngày 19 tháng 8 năm 2020	5.338.656.115.073	403.700.000	13.224,31	48,56
164	Ngày 20 tháng 8 năm 2020	5.313.178.844.318	403.700.000	13.161,20	(63,11)

**QUỸ ETF DCVFMVN30**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu số B06 – ETF**

*(Ban hành theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)*

Kỳ	Ngày tính NAV	Năm kết thúc ngày 31/12/2020		NAV/ICCG tại ngày tính NAV VND/CCQ [3] = [1]/[2]	Tăng/(giảm) NAV/ICCG
		Giá trị tài sản ròng (NAV) VND [1]	Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ [2]		
165	Ngày 23 tháng 8 năm 2020	5.365.884.866.474	403.800.000	13.288,47	127,27
166	Ngày 24 tháng 8 năm 2020	5.476.199.061.288	403.800.000	13.561,66	273,19
167	Ngày 25 tháng 8 năm 2020	5.565.754.123.774	407.700.000	13.651,59	89,93
168	Ngày 26 tháng 8 năm 2020	5.589.886.464.802	410.900.000	13.604,00	(47,59)
169	Ngày 27 tháng 8 năm 2020	5.591.208.828.433	409.900.000	13.640,42	36,42
170	Ngày 30 tháng 8 năm 2020	5.642.571.702.908	410.100.000	13.759,01	118,59
171	Ngày 31 tháng 8 năm 2020	5.673.605.802.715	411.300.000	13.794,32	35,31
172	Ngày 2 tháng 9 năm 2020	5.729.364.691.878	411.300.000	13.929,89	135,57
173	Ngày 3 tháng 9 năm 2020	5.811.707.574.638	411.400.000	14.126,65	196,76
174	Ngày 6 tháng 9 năm 2020	5.808.846.909.373	412.700.000	14.075,22	(51,43)
175	Ngày 7 tháng 9 năm 2020	5.697.447.132.146	412.700.000	13.805,29	(269,93)
176	Ngày 8 tháng 9 năm 2020	5.724.427.201.091	413.100.000	13.857,24	51,95
177	Ngày 9 tháng 9 năm 2020	5.711.898.153.870	413.700.000	13.806,86	(50,38)
178	Ngày 10 tháng 9 năm 2020	5.756.236.980.637	416.200.000	13.830,45	23,59
179	Ngày 13 tháng 9 năm 2020	5.765.274.564.874	417.000.000	13.825,59	(4,86)
180	Ngày 14 tháng 9 năm 2020	5.827.040.326.027	418.200.000	13.933,62	108,03
181	Ngày 15 tháng 9 năm 2020	5.838.030.487.225	418.400.000	13.953,22	19,60
182	Ngày 16 tháng 9 năm 2020	5.861.356.112.048	419.500.000	13.972,24	19,02
183	Ngày 17 tháng 9 năm 2020	5.839.634.585.092	419.300.000	13.927,10	(45,14)
184	Ngày 20 tháng 9 năm 2020	5.933.697.399.409	421.300.000	14.084,25	157,15
185	Ngày 21 tháng 9 năm 2020	6.023.180.418.989	422.500.000	14.256,04	171,79
186	Ngày 22 tháng 9 năm 2020	6.041.516.473.505	423.200.000	14.275,79	19,75
187	Ngày 23 tháng 9 năm 2020	6.056.306.102.620	421.500.000	14.368,46	92,67
188	Ngày 24 tháng 9 năm 2020	6.021.501.760.372	421.600.000	14.282,49	(85,97)
189	Ngày 27 tháng 9 năm 2020	6.031.954.058.752	421.600.000	14.307,29	24,80
190	Ngày 28 tháng 9 năm 2020	6.091.961.248.532	421.600.000	14.449,62	142,33
191	Ngày 29 tháng 9 năm 2020	6.052.456.813.002	421.600.000	14.355,92	(93,70)
192	Ngày 30 tháng 9 năm 2020	6.068.914.737.373	421.600.000	14.394,95	39,03
193	Ngày 1 tháng 10 năm 2020	6.132.555.160.788	421.600.000	14.545,90	150,95
194	Ngày 4 tháng 10 năm 2020	6.089.243.201.012	421.600.000	14.443,17	(102,73)
195	Ngày 5 tháng 10 năm 2020	6.126.966.981.692	421.300.000	14.543,00	99,83
196	Ngày 6 tháng 10 năm 2020	6.154.262.037.163	421.500.000	14.600,85	57,85
197	Ngày 7 tháng 10 năm 2020	6.150.733.071.147	421.500.000	14.592,48	(8,37)
198	Ngày 8 tháng 10 năm 2020	6.093.774.791.239	418.000.000	14.578,40	(14,08)
199	Ngày 11 tháng 10 năm 2020	6.123.351.982.628	417.800.000	14.656,17	77,77
200	Ngày 12 tháng 10 năm 2020	6.098.059.035.441	415.900.000	14.662,32	6,15
201	Ngày 13 tháng 10 năm 2020	6.111.964.672.393	415.300.000	14.716,98	54,66
202	Ngày 14 tháng 10 năm 2020	6.207.610.974.806	415.300.000	14.947,29	230,31
203	Ngày 15 tháng 10 năm 2020	6.253.045.044.912	415.300.000	15.056,69	109,40
204	Ngày 18 tháng 10 năm 2020	6.272.234.710.991	415.300.000	15.102,90	46,21
205	Ngày 19 tháng 10 năm 2020	6.248.891.624.483	412.400.000	15.152,50	49,60

**QUỸ ETF DCVFMVN30****Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)****Mẫu số B06 – ETF***(Ban hành theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)*

Kỳ	Ngày tính NAV	Năm kết thúc ngày 31/12/2020		NAV/ICCG tại ngày tính NAV VND/CCQ [3] = [1]/[2]	Tăng/(giảm) NAV/ICCG
		Giá trị tài sản ròng (NAV) VND [1]	Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ [2]		
206	Ngày 20 tháng 10 năm 2020	6.275.784.815.727	411.500.000	15.250,99	98,49
207	Ngày 21 tháng 10 năm 2020	6.246.242.688.768	411.000.000	15.197,67	(53,32)
208	Ngày 22 tháng 10 năm 2020	6.341.415.432.658	411.700.000	15.403,00	205,33
209	Ngày 25 tháng 10 năm 2020	6.423.728.091.426	411.700.000	15.602,93	199,93
210	Ngày 26 tháng 10 năm 2020	6.313.030.048.442	409.200.000	15.427,73	(175,20)
211	Ngày 27 tháng 10 năm 2020	6.286.678.553.301	409.400.000	15.355,83	(71,90)
212	Ngày 28 tháng 10 năm 2020	6.117.269.754.931	410.200.000	14.912,89	(442,94)
213	Ngày 29 tháng 10 năm 2020	6.122.031.838.636	411.700.000	14.870,12	(42,77)
214	Ngày 31 tháng 10 năm 2020	6.149.031.103.313	410.700.000	14.972,07	101,95
215	Ngày 1 tháng 11 năm 2020	6.148.899.071.417	410.700.000	14.971,75	(0,32)
216	Ngày 2 tháng 11 năm 2020	6.195.242.811.303	410.700.000	15.084,59	112,84
217	Ngày 3 tháng 11 năm 2020	6.214.934.055.326	410.700.000	15.132,53	47,94
218	Ngày 4 tháng 11 năm 2020	6.238.973.938.005	410.800.000	15.187,37	54,84
219	Ngày 5 tháng 11 năm 2020	6.231.237.890.443	411.100.000	15.157,47	(29,90)
220	Ngày 8 tháng 11 năm 2020	6.226.447.071.769	411.200.000	15.142,13	(15,34)
221	Ngày 9 tháng 11 năm 2020	6.329.591.371.917	411.400.000	15.385,49	243,36
222	Ngày 10 tháng 11 năm 2020	6.322.434.408.503	411.400.000	15.368,09	(17,40)
223	Ngày 11 tháng 11 năm 2020	6.326.723.410.341	411.600.000	15.371,04	2,95
224	Ngày 12 tháng 11 năm 2020	6.354.776.987.492	410.600.000	15.476,80	105,76
225	Ngày 15 tháng 11 năm 2020	6.411.376.035.588	410.600.000	15.614,65	137,85
226	Ngày 16 tháng 11 năm 2020	6.326.274.891.848	411.900.000	15.358,76	(255,89)
227	Ngày 17 tháng 11 năm 2020	6.462.601.366.175	412.400.000	15.670,71	311,95
228	Ngày 18 tháng 11 năm 2020	6.544.537.823.310	416.200.000	15.724,50	53,79
229	Ngày 19 tháng 11 năm 2020	6.595.441.122.541	416.200.000	15.846,80	122,30
230	Ngày 22 tháng 11 năm 2020	6.642.536.300.255	416.600.000	15.944,63	97,83
231	Ngày 23 tháng 11 năm 2020	6.706.772.739.316	416.600.000	16.098,83	154,20
232	Ngày 24 tháng 11 năm 2020	6.711.779.205.079	417.100.000	16.091,53	(7,30)
233	Ngày 25 tháng 11 năm 2020	6.724.758.942.770	417.500.000	16.107,20	15,67
234	Ngày 26 tháng 11 năm 2020	6.749.329.833.887	417.500.000	16.166,05	58,85
235	Ngày 29 tháng 11 năm 2020	6.798.305.545.494	417.500.000	16.283,36	117,31
236	Ngày 30 tháng 11 năm 2020	6.762.386.908.106	417.500.000	16.197,33	(86,03)
237	Ngày 1 tháng 12 năm 2020	6.835.804.312.030	417.500.000	16.373,18	175,85
238	Ngày 2 tháng 12 năm 2020	6.860.666.589.896	417.500.000	16.432,73	59,55
239	Ngày 3 tháng 12 năm 2020	6.898.804.966.029	417.500.000	16.524,08	91,35
240	Ngày 6 tháng 12 năm 2020	6.833.701.069.671	414.000.000	16.506,52	(17,56)
241	Ngày 7 tháng 12 năm 2020	6.896.059.726.929	414.600.000	16.633,04	126,52
242	Ngày 8 tháng 12 năm 2020	6.897.099.896.052	413.900.000	16.663,68	30,64
243	Ngày 9 tháng 12 năm 2020	6.960.546.941.073	413.400.000	16.837,31	173,63
244	Ngày 10 tháng 12 năm 2020	6.893.953.202.163	413.500.000	16.672,19	(165,12)
245	Ngày 13 tháng 12 năm 2020	6.995.490.443.556	413.600.000	16.913,66	241,47
246	Ngày 14 tháng 12 năm 2020	7.103.137.410.879	413.600.000	17.173,92	260,26

**QUỸ ETF DCVFMVN30**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu số B06 – ETF**

*(Ban hành theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC  
ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)*

Kỳ	Ngày tính NAV	Năm kết thúc ngày 31/12/2020			
		Giá trị tài sản ròng (NAV) VND [1]	Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ [2]	NAV/ICCQ tại ngày tính NAV VND/CCQ [3] = [1]/[2]	Tăng/(giảm) NAV/ICCQ
247	Ngày 15 tháng 12 năm 2020	7.025.238.115.161	413.600.000	16.985,58	(188,34)
248	Ngày 16 tháng 12 năm 2020	7.108.920.945.573	411.700.000	17.267,23	281,65
249	Ngày 17 tháng 12 năm 2020	7.040.709.694.683	412.400.000	17.072,52	(194,71)
250	Ngày 20 tháng 12 năm 2020	7.191.167.899.734	413.200.000	17.403,60	331,08
251	Ngày 21 tháng 12 năm 2020	7.343.440.003.718	416.900.000	17.614,39	210,79
252	Ngày 22 tháng 12 năm 2020	7.362.942.915.784	417.400.000	17.640,01	25,62
253	Ngày 23 tháng 12 năm 2020	7.300.250.172.947	416.400.000	17.531,82	(108,19)
254	Ngày 24 tháng 12 năm 2020	7.226.326.201.960	416.700.000	17.341,79	(190,03)
255	Ngày 27 tháng 12 năm 2020	7.363.156.653.686	417.300.000	17.644,75	302,96
256	Ngày 28 tháng 12 năm 2020	7.397.163.142.208	418.300.000	17.683,87	39,12
257	Ngày 29 tháng 12 năm 2020	7.427.144.909.280	418.300.000	17.755,54	71,67
258	Ngày 30 tháng 12 năm 2020	7.424.704.130.007	418.300.000	17.749,71	(5,83)
259	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	7.512.156.013.771	418.300.000	17.958,77	209,06
	• Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm	6.005.517.393.024	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
	• Biến động NAV/ICCQ trong năm ở mức cao nhất	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	(883,39)
	• Biến động NAV/ICCQ trong năm ở mức thấp nhất	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	(0,29)

11/01/2021  
 ÁP  
 T  
 G  
 13/11



## QUỸ ETF DCVFMVN30

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu số B06 – ETF

(Ban hành theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC  
ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)

### 22. Các bên liên quan và các hợp đồng then chốt khác

#### (a) Các bên liên quan

Ngoài các số dư với các bên liên quan được trình bày ở các thuyết minh khác của báo cáo tài chính, trong kỳ, Quỹ có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

#### (i) *Giao dịch với Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam, Công ty Quản lý Quỹ*

	2021 VND	2020 VND
Phí quản lý Quỹ	61.669.857.325	39.037.447.927

Theo Điều lệ Quỹ, Công ty Quản lý Quỹ được nhận phí quản lý Quỹ là 0,65% một năm tính trên giá trị tài sản ròng của Quỹ (2020: 0,65% một năm). Phí được tính vào mỗi kỳ định giá trong kỳ dựa trên NAV tại ngày trước ngày định giá. Số phí trả cho Công ty Quản lý Quỹ là tổng số phí được tính (trích lập) cho các kỳ định giá đã thực hiện trong kỳ báo cáo trừ đi điều chỉnh (nếu có) vào cuối kỳ báo cáo để đảm bảo tổng phí quản lý Quỹ và các phí khác mà Quỹ trả tuân thủ các quy định của pháp luật.

#### (ii) *Giao dịch với Ban Đại diện Quỹ*

	2021 VND	2020 VND
Thù lao Ban Đại diện Quỹ (Thuyết minh 20)	117.000.000	97.512.296

Ngoài tiền thù lao theo quy định tại Điều lệ Quỹ, không có bất kỳ hợp đồng nào mà theo đó Quỹ và bất kỳ thành viên của Ban Đại diện Quỹ là một bên tham gia ký kết hợp đồng trong đó thành viên Ban Đại diện Quỹ có lợi ích trọng yếu. Thù lao của thành viên Ban Đại diện Quỹ được ghi nhận là chi phí của Quỹ trong báo cáo thu nhập.

## QUỸ ETF DCVFMVN30

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu số B06 – ETF

(Ban hành theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC  
ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)

### (b) Các hợp đồng then chốt khác

Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (Việt Nam) – Ngân hàng Giám sát

	2021 VND	2020 VND
Phí lưu ký chứng khoán (Thuyết minh 18)	3.795.068.139	2.402.734.490
Phí giao dịch chứng khoán (Thuyết minh 18)	255.700.000	153.200.000
Phí dịch vụ giám sát tài sản	2.087.287.480	1.321.267.477
Phí dịch vụ quản trị quỹ ETF	2.609.109.349	1.651.584.335
Phí ngân hàng	9.110.983	17.747.623
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	519.516.975	220.631.359
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	-	9.589.042

Quỹ đã chỉ định Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (Việt Nam) là Ngân hàng Giám sát của Quỹ, đồng thời cung cấp dịch vụ lưu ký chứng khoán và quản trị quỹ cho Quỹ. Theo Điều lệ Quỹ, Quỹ có nghĩa vụ phải thanh toán phí lưu ký, phí giám sát tài sản và phí quản trị Quỹ hàng tháng cho Ngân hàng Giám sát theo các mức phí cụ thể như sau:

Dịch vụ	Biểu phí
Giám sát tài sản (chưa bao gồm thuế GTGT)	▪ 0,02% NAV mỗi năm
Lưu ký chứng khoán (không chịu thuế GTGT)	▪ NAV dưới 600 tỷ VND: 0,06% NAV mỗi năm; ▪ NAV từ 600 tỷ VND đến 1.000 tỷ VND: 0,05% NAV mỗi năm; ▪ NAV từ 1.000 tỷ VND trở lên: 0,04% NAV mỗi năm
Quản trị Quỹ (chưa bao gồm thuế GTGT)	▪ NAV dưới 1.000 tỷ VND: 0,035% NAV mỗi năm; ▪ NAV từ 1.000 tỷ VND trở lên: 0,025% NAV mỗi năm

Tổng phí giám sát tài sản, lưu ký chứng khoán và quản trị quỹ sẽ tối thiểu là 50 triệu VND mỗi tháng (chưa bao gồm thuế GTGT).

Tổng phí giám sát tài sản, lưu ký chứng khoán và quản trị quỹ hàng tháng sẽ tối đa là 0,50% NAV mỗi năm (chưa bao gồm thuế GTGT).

Các phí trên được tính vào mỗi kỳ định giá dựa trên NAV trước phí tại ngày trước ngày định giá và được trả hàng tháng. Số phí trả hàng tháng là tổng số phí được tính cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng.

Quỹ sẽ phải thanh toán cho Ngân hàng Giám sát chi phí giao dịch chứng khoán là 100.000 VND cho mỗi giao dịch.

## QUỸ ETF DCVFMVN30

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu số B06 – ETF

(Ban hành theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC  
ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)

### 23. Chỉ tiêu tài chính đánh giá hoạt động Quỹ

	2021	2020
1 Chi phí hoạt động/NAV trung bình trong năm (%)	0,99%	0,92%
2 Tốc độ vòng quay danh mục trong năm = (Tổng giá trị danh mục mua vào + tổng giá trị danh mục bán ra)/2/(NAV trung bình trong năm) (%) (*)	72,74%	37,46%

(\*) Tổng giá trị danh mục mua vào và tổng giá trị danh mục bán ra dùng để tính tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ không bao gồm giá trị cam kết của các chứng khoán phái sinh niên yết - hợp đồng tương lai, không bao gồm các giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ ETF và các giao dịch mua hộ, bán hộ chứng khoán cho các nhà đầu tư bị hạn chế đầu tư.

### 24. Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro mà Quỹ phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản;
- rủi ro thị trường; và
- rủi ro hoạt động.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Quỹ có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Quỹ sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Danh mục đầu tư của Quỹ bao gồm các cổ phiếu niêm yết. Quỹ sử dụng chiến lược đầu tư thụ động để thực hiện mục tiêu đầu tư đã định trước. Khi danh mục chứng khoán của chỉ số VN30-TRI có sự thay đổi thì Quỹ sẽ thực hiện điều chỉnh danh mục của Quỹ để phù hợp với danh mục của chỉ số VN30-TRI về cơ cấu và tỷ trọng tài sản. Quỹ sẽ hướng đến việc có kết quả tương đồng với chỉ số tham chiếu và không thực hiện chiến lược phòng thủ khi thị trường giảm hay hiện thực hóa lợi nhuận khi thị trường được định giá quá cao.

#### (a) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà Quỹ phải gánh chịu tổn thất tài chính do một bên đối tác của công cụ tài chính không thực hiện nghĩa vụ hoặc cam kết đã ký kết với Quỹ. Rủi ro này phát sinh chủ yếu từ tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền và các khoản phải thu.

Tiền gửi có kỳ hạn và không kỳ hạn của Quỹ được gửi tại các tổ chức tín dụng có uy tín mà Ban Đại diện Quỹ đã phê duyệt và Công ty quản lý Quỹ cho là sẽ không có bất kỳ khoản tổn thất nào phát sinh từ việc không thực hiện nghĩa vụ của các tổ chức tín dụng này.

## QUỸ ETF DCVFMVN30

### Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu số B06 – ETF

(Ban hành theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC  
ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)

Chứng khoán niêm yết của Quỹ chỉ được giao dịch tại hoặc phải tuân theo các luật định của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội hoặc với các bên đối tác có chỉ số xếp hạng tín nhiệm cụ thể. Tất cả các hoạt động giao dịch đối với chứng khoán niêm yết được thanh toán hoặc chi trả qua Sở Giao dịch và các nhà môi giới đã được chấp thuận. Rủi ro không được trả nợ do đó được xem là không đáng kể.

Các khoản phải thu phản ánh các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư. Công ty Quản lý Quỹ tin rằng không cần thiết phải lập dự phòng phải thu khó đòi cho các khoản phải thu này tại ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Trạng thái rủi ro tín dụng tối đa mà Quỹ có thể phải chịu bằng với giá trị ghi sổ của tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền và các khoản phải thu.

#### (b) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Quỹ sẽ gặp khó khăn trong việc thực hiện các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ phải trả tài chính mà các khoản nợ này sẽ được thanh toán bằng tiền hoặc tài sản tài chính khác.

Phương pháp quản lý rủi ro thanh khoản của Quỹ là đảm bảo Quỹ luôn có đủ một lượng tiền mặt nhằm đáp ứng các yêu cầu thanh khoản trong ngắn hạn và dài hạn.

Tài sản tài chính của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 chủ yếu là chứng khoán của 30 công ty có giá trị vốn hóa và thanh khoản hàng đầu được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh. Các chứng khoán này có tỷ lệ tự do chuyển nhượng và khả năng thanh khoản cao. Do đó, Quỹ có thể dễ dàng chuyển đổi các khoản đầu tư của Quỹ thành tiền mặt kịp thời nhằm đáp ứng các nhu cầu thanh khoản của Quỹ.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và 31 tháng 12 năm 2020 thời gian đáo hạn còn lại dựa theo hợp đồng của các khoản nợ phải trả tài chính như sau:

Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền không chiết khấu VND	Không quá 1 năm VND
Chi phí phải trả	132.000.000	132.000.000	132.000.000
Phải trả cho nhà đầu tư về hoán đổi chứng chỉ quỹ	370.895.000	370.895.000	370.895.000
Phải trả dịch vụ quản lý quỹ ETF	8.803.969.661	8.803.969.661	8.803.969.661
Phải trả, phải nộp khác	18.000.000	18.000.000	18.000.000
	<hr/>	<hr/>	<hr/>
	9.324.864.661	9.324.864.661	9.324.864.661

## QUỸ ETF DCVFMVN30

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu số B06 – ETF

(Ban hành theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC  
ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)

Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền không chiết khấu VND	Không quá 1 năm VND
Chi phí phải trả	113.403.157	113.403.157	113.403.157
Phải trả dịch vụ quản lý quỹ ETF	5.706.974.363	5.706.974.363	5.706.974.363
Phải trả, phải nộp khác	16.512.296	16.512.296	16.512.296
	<hr/>	<hr/>	<hr/>
	5.836.889.816	5.836.889.816	5.836.889.816

### (c) **Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như lãi suất, tỷ giá hối đoái và giá thị trường sẽ ảnh hưởng đến kết quả hoạt động của Quỹ hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Quỹ nắm giữ.

#### (i) **Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính của Quỹ sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Quỹ là rất nhỏ vì tất cả các khoản tiền gửi có kỳ hạn của Quỹ đều có thời gian đáo hạn ngắn.

#### (ii) **Rủi ro tiền tệ**

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính của Quỹ bị ảnh hưởng bởi những thay đổi về tỷ giá hối đoái. Quỹ không bị ảnh hưởng bởi rủi ro tiền tệ do các tài sản và các khoản nợ của Quỹ có gốc tiền tệ là Đồng Việt Nam cũng là đơn vị tiền tệ kế toán của Quỹ.

#### (iii) **Rủi ro giá thị trường**

Rủi ro giá thị trường là rủi ro mà giá trị của công cụ tài chính bị sụt giảm do sự thay đổi của chỉ số thị trường và giá của từng loại chứng khoán.

Quỹ đầu tư vào chứng khoán niêm yết mà các chứng khoán này sẽ bị ảnh hưởng bởi rủi ro giá thị trường phát sinh từ sự không chắc chắn về những biến động của giá thị trường tương lai của các chứng khoán này.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, giá thị trường của các cổ phiếu niêm yết của Quỹ là 10.907.364.524.250 VND (31/12/2020: 7.396.285.894.800 VND). Trong năm 2021, tỷ lệ biến động giữa tháng có chỉ số VN30-TRI cao nhất và thấp nhất xấp xỉ 56,51% (2020: tỷ lệ biến động giữa tháng có chỉ số VN30-TRI cao nhất và thấp nhất xấp xỉ 77,31%). Nếu giá thị trường của các chứng khoán này giảm hoặc tăng 56,51% tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 (31/12/2020: 77,31%) với tất cả các biến số khác không thay đổi, giá trị tài sản ròng của Quỹ sẽ giảm hoặc tăng tương ứng là 6.163.751.692.654 VND (31/12/2020: 5.718.068.625.270 VND).



## QUỸ ETF DCVFMVN30

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu số B06 – ETF

(Ban hành theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC  
ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)

### (d) **Rủi ro hoạt động**

Mục tiêu đầu tư của Quỹ là mô phỏng gần nhất có thể về biến động của chỉ số VN30-TRI và Công ty quản lý Quỹ sẽ đảm bảo duy trì mức sai lệch so với chỉ số tham chiếu càng thấp càng tốt.

Trong quá trình hoạt động, Quỹ có thể phát sinh sai lệch do Quỹ có thể sẽ không thể đầu tư toàn bộ vào các cổ phiếu trong chỉ số VN30-TRI do hạn chế đầu tư theo quy định của pháp luật hoặc trong trường hợp Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cơ cấu lại danh mục của chỉ số tham chiếu VN30-TRI theo định kỳ sáu tháng/một lần. Theo quy định hiện hành, trong trường hợp mức sai lệch so với chỉ số tham chiếu liên tục trong ba tháng gần nhất vượt quá mức sai lệch tối đa quy định của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh; hoặc không thể xác định được chỉ số tham chiếu; hoặc các trường hợp khác quy định bởi Sở Giao dịch Thành phố Hồ Chí Minh thì Quỹ sẽ bị hủy niêm yết và bị giải thể Quỹ. Khi đó, nhà đầu tư sở hữu chứng chỉ quỹ sẽ không thể thực hiện việc mua bán chứng chỉ quỹ.

**QUỸ ETF DCVFMVN30**

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu số B06 – ETF  
(Ban hành theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC  
ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)

**(e) Giá trị hợp lý****(i) So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ**

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính của Quỹ:

	31/12/2021		31/12/2020	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
<i>Được phân loại là tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo thu nhập:</i>				
▪ Các khoản đầu tư	10.907.364.524.250	10.907.364.524.250	7.396.285.894.800	7.396.285.894.800
<i>Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu:</i>				
▪ Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	20.443.192.640	20.443.192.640	114.593.018.787	114.593.018.787
▪ Phải thu về bán các khoản đầu tư	-	-	2.268.771.000	2.268.771.000
▪ Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	9.253.639.600	9.253.639.600	4.845.219.000	4.845.219.000
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
<i>Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:</i>				
▪ Chi phí phải trả	132.000.000	132.000.000	113.403.157	113.403.157
▪ Phải trả cho nhà đầu tư về hoán đổi chứng chỉ quỹ	370.895.000	370.895.000	-	-
▪ Phải trả dịch vụ quản lý quỹ ETF	8.803.969.661	8.803.969.661	5.706.974.363	5.706.974.363
▪ Phải trả, phải nộp khác	18.000.000	18.000.000	16.512.296	16.512.296

## QUỸ ETF DCVFMVN30

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu số B06 – ETF

(Ban hành theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC  
ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính)

### (ii) Cơ sở xác định giá trị hợp lý

Giá trị hợp lý là giá trị được xác định phù hợp với giá thị trường, có thể nhận được khi bán một tài sản hoặc chuyển nhượng một khoản nợ phải trả tại thời điểm xác định giá trị.

Quỹ sử dụng các phương pháp và giả định sau trong việc ước tính giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính:

- Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền là giá trị ghi sổ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Giá trị hợp lý của cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh hoặc Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội là giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch Chứng khoán) của ngày có giao dịch gần nhất của cổ phiếu đó trước ngày định giá kết thúc kỳ kế toán.
- Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính khác xấp xỉ giá trị ghi sổ của các tài sản và nợ phải trả tài chính do các công cụ tài chính này có kỳ hạn ngắn.

## 25. Phê duyệt phát hành báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm kết thúc cùng ngày được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt phát hành vào ngày 10 tháng 3 năm 2022.

Ngày 10 tháng 3 năm 2022

Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Đầu tư Dragon Capital Việt Nam



Bà Mai Thùy Sâm  
Kế toán quỹ



Ông Phạm Thanh Dũng  
Kế toán trưởng



Ông Beat Schurch  
Tổng Giám đốc





